



## Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

1. Phụ lục I. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất trên địa bàn thành phố Pleiku
2. Phụ lục II. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn thị xã An Khê
3. Phụ lục III. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn thị xã Ayun Pa
4. Phụ lục IV. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Chư Păh
5. Phụ lục V. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Chư Prông
6. Phụ lục VI. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Chư Pưh
7. Phụ lục VII. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Chư Sê
8. Phụ lục VIII. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Đak Đoa
9. Phụ lục IX. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Đak Pơ
10. Phụ lục X. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Đức Cơ
11. Phụ lục XI. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Ia Grai
12. Phụ lục XII. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn huyện Ia Pa
13. Phụ lục XIII. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất trên địa bàn huyện KBang
14. Phụ lục XIV. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Kông Chro
15. Phụ lục XV. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Krông Pa
16. Phụ lục XVI. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất trên địa bàn huyện Mang Yang
17. Phụ lục XVII. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn huyện Phú Thiện

## Phụ lục I

**KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG,  
RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU**

**I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ  
RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU**

**1. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Gào**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 8.073.747                                    | 10.602.886        |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 16.147.494                                   | 20.034.524        |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 24.221.241                                   | 29.466.162        |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 32.294.988                                   | 38.897.800        |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 40.368.735                                   | 48.329.439        |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.442.482                                   | 57.761.077        |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.516.229                                   | 67.192.715        |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 64.589.976                                   | 76.624.353        |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 72.663.723                                   | 86.055.992        |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 80.737.470                                   | 95.487.630        |

**2. Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn phường Chi Lăng**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 18.178.374                                   | 28.136.584        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 21.208.103                                   | 32.630.806        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 24.237.832                                   | 37.125.029        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 27.267.561                                   | 41.619.252        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 30.297.291                                   | 46.113.475        |

**3. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Kênh**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ (RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                               | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                         |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                       | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 8.388.043                                    | 11.228.808        |
| 2                                       | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 16.776.085                                   | 21.286.368        |
| 3                                       | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 25.164.128                                   | 31.343.929        |
| 4                                       | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 33.552.171                                   | 41.401.490        |
| 5                                       | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 41.940.214                                   | 51.459.050        |

**4. Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Tân Sơn**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 18.178.374                                   | 28.136.584        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 21.208.103                                   | 32.630.806        |



|   |                                  |            |            |
|---|----------------------------------|------------|------------|
| 3 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 24.237.832 | 37.125.029 |
| 4 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 27.267.561 | 41.619.252 |
| 5 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 30.297.291 | 46.113.475 |

5. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với các cấp trữ lượng rừng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Mục này, được xác định theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \left[ \frac{(Gb - Ga)}{(Tb - Ta)} \right] \times (Tt - Ta)$$

Trong đó:

- Gt: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá.
- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Mục này.
- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Mục này.
- Ta: trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Mục này.
- Tb: trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Mục này.
- Tt: trữ lượng rừng cần xác định khung giá

## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU

### 1. Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Biển Hồ (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 31.652.592                               | 37.722.869  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 42.920.023                               | 58.670.079  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 52.905.055                               | 73.070.064  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 63.448.186                               | 87.708.172  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 66.612.713                               | 95.368.794  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.777.240                               | 103.603.310 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.287.334                               | 111.263.931 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.451.861                               | 119.498.447 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.961.954                               | 127.732.962 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 135.393.584 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 143.628.100 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 151.288.721 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 159.523.237 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 167.183.858 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 174.844.480 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 182.505.102 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 189.591.829 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 196.678.557 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 203.765.285 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 210.852.012 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 217.938.740 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 224.451.574 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 230.964.407 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 237.477.241 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 243.416.181 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 272.536.985 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 330.926.382 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 357.751.611 |

**2. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Diên Phú**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Diên Phú (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 31.652.592                               | 37.722.869  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 42.920.023                               | 58.670.079  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 52.905.055                               | 73.070.064  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 63.448.186                               | 87.708.172  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 66.612.713                               | 95.368.794  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.777.240                               | 103.603.310 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.287.334                               | 111.263.931 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.451.861                               | 119.498.447 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.961.954                               | 127.732.962 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 135.393.584 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 143.628.100 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 151.288.721 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 159.523.237 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 167.183.858 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 174.844.480 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 182.505.102 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 189.591.829 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 196.678.557 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 203.765.285 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 210.852.012 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 217.938.740 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 224.451.574 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 230.964.407 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 237.477.241 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 243.416.181 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 272.536.985 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 330.926.382 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 357.751.611 |

18



b) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Diên Phú (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |               |
|-----|---------------------|------------------------------------------|---------------|
|     |                     | Giá tối đa                               | Giá tối thiểu |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 66.803.703                               | 38.725.103    |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 85.435.830                               | 55.271.731    |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 97.581.553                               | 65.147.576    |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 110.500.959                              | 75.652.512    |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 115.029.076                              | 77.778.431    |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 120.085.695                              | 80.159.801    |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 125.340.685                              | 82.630.996    |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 130.930.417                              | 85.259.606    |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 136.876.216                              | 88.055.659    |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 143.200.762                              | 91.029.821    |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 149.928.182                              | 94.193.437    |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 157.084.138                              | 97.558.575    |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 164.695.929                              | 101.138.072   |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 172.792.591                              | 104.945.583   |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 181.405.010                              | 108.995.633   |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 190.566.041                              | 113.303.671   |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 200.310.628                              | 117.886.131   |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 210.675.947                              | 122.760.493   |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 221.701.536                              | 127.945.353   |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 233.429.455                              | 133.460.488   |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 245.904.442                              | 139.326.937   |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 259.174.086                              | 145.567.079   |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 273.289.006                              | 152.204.718   |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 288.303.047                              | 159.265.174   |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 302.245.661                              | 166.560.009   |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 367.930.930                              | 201.368.736   |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 429.659.795                              | 237.860.592   |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 542.197.919                              | 310.047.115   |

### 3. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Gào

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Gào

- Loài cây: Keo

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|-----|--------------------|------------------------------------------|------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 35.927.297                               | 40.316.098 |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 56.295.169                               | 61.426.512 |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 70.199.670                               | 76.122.369 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4 | 72.885.453                               | 79.435.309 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5 | 75.571.235                               | 82.748.250 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6 | 78.257.018                               | 86.061.191 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7 | 80.942.801                               | 89.374.131 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8 | 83.628.584                               | 92.687.072 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9 | 86.314.366                               | 96.000.013 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     |                                          |             |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 89.000.149                               | 99.312.953  |
| 11  | Giá trị rừng năm 15 | 99.490.199                               | 113.667.701 |
| 12  | Giá trị rừng năm 20 | 105.571.954                              | 120.226.523 |
| 13  | Giá trị rừng năm 25 | 112.470.059                              | 126.985.346 |
| 14  | Giá trị rừng năm 30 | 116.102.761                              | 129.408.875 |

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 31.652.592                               | 37.722.869  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 42.920.023                               | 58.670.079  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 52.905.055                               | 73.070.064  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 63.448.186                               | 87.708.172  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 66.612.713                               | 95.368.794  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.777.240                               | 103.603.310 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.287.334                               | 111.263.931 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.451.861                               | 119.498.447 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.961.954                               | 127.732.962 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 135.393.584 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 143.628.100 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 151.288.721 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 159.523.237 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 167.183.858 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 174.844.480 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 182.505.102 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 189.591.829 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 196.678.557 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 203.765.285 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 210.852.012 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 217.938.740 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 224.451.574 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 230.964.407 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 237.477.241 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 243.416.181 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 272.536.985 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 330.926.382 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 357.751.611 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Gào

- Loài cây: Keo tai tượng

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|-----|--------------------|------------------------------------------|------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 31.494.783                               | 44.422.524 |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 52.806.121                               | 66.789.340 |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 67.500.605                               | 82.606.535 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 69.859.640                               | 86.292.152  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 72.015.419                               | 89.505.491  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 74.308.521                               | 92.923.520  |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 76.415.338                               | 95.894.566  |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 79.009.886                               | 99.761.921  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 81.769.706                               | 103.875.626 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 90.372.873                               | 117.055.347 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 98.675.823                               | 129.692.556 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 106.811.864                              | 142.001.058 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 113.958.966                              | 152.637.879 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 120.772.034                              | 162.666.228 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 127.254.690                              | 172.087.917 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 133.410.788                              | 180.904.872 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 139.244.425                              | 189.119.143 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 144.803.394                              | 196.803.676 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 150.092.334                              | 203.960.791 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 155.116.176                              | 210.592.952 |

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 38.725.103                               | 66.803.703  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 55.271.731                               | 85.435.830  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 65.147.576                               | 97.581.553  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 75.652.512                               | 110.500.959 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 77.778.431                               | 115.029.076 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.159.801                               | 120.085.695 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 82.630.996                               | 125.340.685 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.259.606                               | 130.930.417 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.055.659                               | 136.876.216 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.029.821                               | 143.200.762 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.193.437                               | 149.928.182 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.558.575                               | 157.084.138 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.138.072                              | 164.695.929 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.945.583                              | 172.792.591 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.995.633                              | 181.405.010 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 113.303.671                              | 190.566.041 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 117.886.131                              | 200.310.628 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 122.760.493                              | 210.675.947 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 127.945.353                              | 221.701.536 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 133.460.488                              | 233.429.455 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 139.326.937                              | 245.904.442 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 145.567.079                              | 259.174.086 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 152.204.718                              | 273.289.006 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 159.265.174                              | 288.303.047 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 166.560.009                              | 302.245.661 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 201.368.736                              | 367.930.930 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 237.860.592                              | 429.659.795 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 310.047.115                              | 542.197.919 |

**4. Khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Kênh**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Kênh

- Loài cây: Keo tai tượng

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 35.927.297                               | 40.316.098  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.295.169                               | 61.426.512  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 70.199.670                               | 76.122.369  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 72.885.453                               | 79.435.309  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.571.235                               | 82.748.250  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.257.018                               | 86.061.191  |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 80.942.801                               | 89.374.131  |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 83.628.584                               | 92.687.072  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 86.314.366                               | 96.000.013  |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 89.000.149                               | 99.312.953  |
| 11  | Giá trị rừng năm 15 | 99.490.199                               | 113.667.701 |
| 12  | Giá trị rừng năm 20 | 105.571.954                              | 120.226.523 |
| 13  | Giá trị rừng năm 25 | 112.470.059                              | 126.985.346 |
| 14  | Giá trị rừng năm 30 | 116.102.761                              | 129.408.875 |

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 31.652.592                               | 37.722.869  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 42.920.023                               | 58.670.079  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 52.905.055                               | 73.070.064  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 63.448.186                               | 87.708.172  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 66.612.713                               | 95.368.794  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.777.240                               | 103.603.310 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.287.334                               | 111.263.931 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.451.861                               | 119.498.447 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.961.954                               | 127.732.962 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 135.393.584 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 143.628.100 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 151.288.721 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 159.523.237 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 167.183.858 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 174.844.480 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 182.505.102 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 189.591.829 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 196.678.557 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 203.765.285 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 210.852.012 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 217.938.740 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 224.451.574 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 230.964.407 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 237.477.241 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 243.416.181 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 272.536.985 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 330.926.382 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 357.751.611 |

b) Khung giá rừng đặc dụng là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Kênh

- Loài cây: Keo tai tượng

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 35.927.297                               | 40.316.098  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.295.169                               | 61.426.512  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 70.199.670                               | 76.122.369  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 72.885.453                               | 79.435.309  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.571.235                               | 82.748.250  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.257.018                               | 86.061.191  |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 80.942.801                               | 89.374.131  |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 83.628.584                               | 92.687.072  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 86.314.366                               | 96.000.013  |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 89.000.149                               | 99.312.953  |
| 11  | Giá trị rừng năm 15 | 99.490.199                               | 113.667.701 |
| 12  | Giá trị rừng năm 20 | 105.571.954                              | 120.226.523 |
| 13  | Giá trị rừng năm 25 | 112.470.059                              | 126.985.346 |
| 14  | Giá trị rừng năm 30 | 116.102.761                              | 129.408.875 |

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 31.652.592                               | 37.722.869  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 42.920.023                               | 58.670.079  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 52.905.055                               | 73.070.064  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4 | 63.448.186                               | 87.708.172  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5 | 66.612.713                               | 95.368.794  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6 | 69.777.240                               | 103.603.310 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7 | 73.287.334                               | 111.263.931 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8 | 76.451.861                               | 119.498.447 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9 | 79.961.954                               | 127.732.962 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 135.393.584 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 143.628.100 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 151.288.721 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 159.523.237 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 167.183.858 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 174.844.480 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 182.505.102 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 189.591.829 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 196.678.557 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 203.765.285 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 210.852.012 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 217.938.740 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 224.451.574 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 230.964.407 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 237.477.241 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 243.416.181 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 272.536.985 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 330.926.382 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 357.751.611 |

c) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Kênh (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 38.725.103                               | 66.803.703  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 55.271.731                               | 85.435.830  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 65.147.576                               | 97.581.553  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 75.652.512                               | 110.500.959 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 77.778.431                               | 115.029.076 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.159.801                               | 120.085.695 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 82.630.996                               | 125.340.685 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.259.606                               | 130.930.417 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.055.659                               | 136.876.216 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.029.821                               | 143.200.762 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.193.437                               | 149.928.182 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.558.575                               | 157.084.138 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.138.072                              | 164.695.929 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.945.583                              | 172.792.591 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.995.633                              | 181.405.010 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 113.303.671                              | 190.566.041 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 117.886.131                              | 200.310.628 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 122.760.493                              | 210.675.947 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 127.945.353                              | 221.701.536 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 133.460.488                              | 233.429.455 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 139.326.937                              | 245.904.442 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 145.567.079                              | 259.174.086 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 152.204.718                              | 273.289.006 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 159.265.174                              | 288.303.047 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 166.560.009                              | 302.245.661 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 201.368.736                              | 367.930.930 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 237.860.592                              | 429.659.795 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 310.047.115                              | 542.197.919 |

**5. Khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn phường Chi Lăng**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn phường Chi Lăng (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 31.652.592                               | 37.722.869  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 42.920.023                               | 58.670.079  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 52.905.055                               | 73.070.064  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 63.448.186                               | 87.708.172  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 66.612.713                               | 95.368.794  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.777.240                               | 103.603.310 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.287.334                               | 111.263.931 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.451.861                               | 119.498.447 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.961.954                               | 127.732.962 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 135.393.584 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 143.628.100 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 151.288.721 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 159.523.237 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 167.183.858 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 174.844.480 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 182.505.102 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 189.591.829 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 196.678.557 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 203.765.285 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 210.852.012 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 217.938.740 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 224.451.574 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 230.964.407 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 237.477.241 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 243.416.181 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 272.536.985 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 330.926.382 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 357.751.611 |

b) Khung giá rừng đặc dụng là rừng trồng trên địa bàn phường Chi Lăng

- Loài cây: Bạch đàn

| STT | Năm định giá | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|-----|--------------|------------------------------------------|------------|
|     |              | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.062.530                               | 47.844.184  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.044.357                               | 73.515.302  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 72.222.715                               | 92.315.814  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.210.388                               | 98.361.314  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 79.973.831                               | 104.041.470 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 83.513.045                               | 109.356.283 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 86.828.030                               | 114.305.751 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 89.918.785                               | 118.889.876 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 92.810.225                               | 123.149.251 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 95.502.349                               | 127.083.876 |
| 11  | Giá trị rừng năm 15 | 106.122.730                              | 142.129.314 |
| 12  | Giá trị rừng năm 20 | 112.507.664                              | 150.273.814 |
| 13  | Giá trị rừng năm 25 | 116.002.528                              | 153.909.439 |
| 14  | Giá trị rừng năm 30 | 119.123.676                              | 157.136.157 |

- Loài cây: Bời lời

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 28.687.909                               | 30.116.064  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 44.650.937                               | 47.546.666  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 54.990.125                               | 59.323.100  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 65.416.929                               | 71.145.623  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 68.340.215                               | 75.224.730  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 71.138.586                               | 79.111.802  |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.812.042                               | 82.806.839  |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.360.583                               | 86.309.841  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 78.784.209                               | 89.620.808  |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 81.082.919                               | 92.739.740  |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 83.256.714                               | 95.666.637  |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 85.305.594                               | 98.401.499  |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 87.229.559                               | 100.944.325 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 89.028.609                               | 103.295.117 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 90.702.744                               | 105.453.874 |

- Loài cây: Keo

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|-----|--------------------|------------------------------------------|------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 35.927.297                               | 40.316.098 |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 56.295.169                               | 61.426.512 |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 70.199.670                               | 76.122.369 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4 | 72.885.453                               | 79.435.309 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5 | 75.571.235                               | 82.748.250 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6 | 78.257.018                               | 86.061.191 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7 | 80.942.801                               | 89.374.131 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8 | 83.628.584                               | 92.687.072 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 86.314.366                               | 96.000.013  |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 89.000.149                               | 99.312.953  |
| 11  | Giá trị rừng năm 15 | 99.490.199                               | 113.667.701 |
| 12  | Giá trị rừng năm 20 | 105.571.954                              | 120.226.523 |
| 13  | Giá trị rừng năm 25 | 112.470.059                              | 126.985.346 |
| 14  | Giá trị rừng năm 30 | 116.102.761                              | 129.408.875 |

- Loài cây: Sao đen

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 37.301.645                               | 56.193.858  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 53.037.236                               | 74.573.836  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 66.032.503                               | 90.326.841  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 79.387.036                               | 106.546.851 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 85.509.702                               | 115.444.363 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 91.779.103                               | 124.570.756 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 98.195.238                               | 133.926.031 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 104.758.109                              | 143.510.188 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 111.467.714                              | 153.323.227 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 118.470.790                              | 163.365.148 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 125.767.336                              | 173.864.833 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 133.357.351                              | 184.822.281 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 141.240.837                              | 196.237.493 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 149.417.793                              | 208.110.469 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 157.374.646                              | 220.441.208 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 165.111.397                              | 232.428.625 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 172.628.045                              | 244.072.719 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 179.924.590                              | 255.373.490 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 187.001.033                              | 266.330.939 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 193.710.639                              | 276.945.064 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 200.053.407                              | 286.986.985 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 206.029.338                              | 296.456.701 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 211.638.431                              | 305.354.213 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 216.880.686                              | 313.679.519 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 221.756.104                              | 321.432.621 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 241.550.699                              | 350.470.652 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 265.025.566                              | 372.642.226 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 288.500.434                              | 394.813.799 |

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|-----|--------------------|------------------------------------------|------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 31.652.592                               | 37.722.869 |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 42.920.023                               | 58.670.079 |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 52.905.055                               | 73.070.064 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 63.448.186                               | 87.708.172  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 66.612.713                               | 95.368.794  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.777.240                               | 103.603.310 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.287.334                               | 111.263.931 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.451.861                               | 119.498.447 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.961.954                               | 127.732.962 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 135.393.584 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 143.628.100 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 151.288.721 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 159.523.237 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 167.183.858 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 174.844.480 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 182.505.102 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 189.591.829 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 196.678.557 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 203.765.285 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 210.852.012 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 217.938.740 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 224.451.574 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 230.964.407 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 237.477.241 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 243.416.181 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 272.536.985 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 330.926.382 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 357.751.611 |

- Loài cây: Cây bản địa (Muồng+Sao)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 32.461.802                               | 49.271.852  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 48.033.585                               | 70.472.393  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 60.981.921                               | 89.079.855  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 74.142.789                               | 107.925.441 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 80.078.832                               | 119.536.623 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 86.168.655                               | 131.464.783 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 92.412.257                               | 143.709.919 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 98.809.638                               | 156.272.033 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 105.360.797                              | 169.151.125 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 112.065.736                              | 182.347.193 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 118.924.454                              | 195.860.239 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 125.936.951                              | 209.690.262 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 133.257.005                              | 224.154.240 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 140.884.618                              | 239.252.172 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 148.819.789                              | 254.984.059 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 156.908.738                              | 271.032.923 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 165.151.467                              | 287.398.765 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 173.547.975                              | 304.081.583 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 181.713.814                              | 320.288.936 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 189.648.985                              | 336.020.823 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 197.353.487                              | 351.277.244 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 204.827.320                              | 366.058.199 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 211.916.707                              | 380.046.711 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 218.621.645                              | 393.242.779 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 224.942.137                              | 405.646.405 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 250.547.212                              | 455.302.417 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 267.617.553                              | 484.513.396 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 284.226.558                              | 510.871.578 |

c) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn phường Chi Lăng (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 38.725.103                               | 66.803.703  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 55.271.731                               | 85.435.830  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 65.147.576                               | 97.581.553  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 75.652.512                               | 110.500.959 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 77.778.431                               | 115.029.076 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.159.801                               | 120.085.695 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 82.630.996                               | 125.340.685 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.259.606                               | 130.930.417 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.055.659                               | 136.876.216 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.029.821                               | 143.200.762 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.193.437                               | 149.928.182 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.558.575                               | 157.084.138 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.138.072                              | 164.695.929 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.945.583                              | 172.792.591 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.995.633                              | 181.405.010 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 113.303.671                              | 190.566.041 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 117.886.131                              | 200.310.628 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 122.760.493                              | 210.675.947 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 127.945.353                              | 221.701.536 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 133.460.488                              | 233.429.455 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 139.326.937                              | 245.904.442 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 145.567.079                              | 259.174.086 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 152.204.718                              | 273.289.006 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 159.265.174                              | 288.303.047 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 166.560.009                              | 302.245.661 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 201.368.736                              | 367.930.930 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 237.860.592                              | 429.659.795 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 310.047.115                              | 542.197.919 |

**6. Khung giá rừng đặc dụng là rừng trồng trên địa bàn phường Hội Phú**

a) Loài cây: Keo

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 35.927.297                               | 40.316.098  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.295.169                               | 61.426.512  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 70.199.670                               | 76.122.369  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 72.885.453                               | 79.435.309  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.571.235                               | 82.748.250  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.257.018                               | 86.061.191  |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 80.942.801                               | 89.374.131  |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 83.628.584                               | 92.687.072  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 86.314.366                               | 96.000.013  |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 89.000.149                               | 99.312.953  |
| 11  | Giá trị rừng năm 15 | 99.490.199                               | 113.667.701 |
| 12  | Giá trị rừng năm 20 | 105.571.954                              | 120.226.523 |
| 13  | Giá trị rừng năm 25 | 112.470.059                              | 126.985.346 |
| 14  | Giá trị rừng năm 30 | 116.102.761                              | 129.408.875 |

b) Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 31.652.592                               | 37.722.869  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 42.920.023                               | 58.670.079  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 52.905.055                               | 73.070.064  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 63.448.186                               | 87.708.172  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 66.612.713                               | 95.368.794  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.777.240                               | 103.603.310 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.287.334                               | 111.263.931 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.451.861                               | 119.498.447 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.961.954                               | 127.732.962 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 135.393.584 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 143.628.100 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 151.288.721 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 159.523.237 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 167.183.858 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 174.844.480 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 182.505.102 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 189.591.829 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 196.678.557 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 203.765.285 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 210.852.012 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 217.938.740 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 224.451.574 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 230.964.407 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 237.477.241 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 243.416.181 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 272.536.985 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 330.926.382 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 357.751.611 |

**7. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn phường IaKring**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn phường IaKring (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 31.652.592                               | 37.722.869  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 42.920.023                               | 58.670.079  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 52.905.055                               | 73.070.064  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 63.448.186                               | 87.708.172  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 66.612.713                               | 95.368.794  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.777.240                               | 103.603.310 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.287.334                               | 111.263.931 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.451.861                               | 119.498.447 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.961.954                               | 127.732.962 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 135.393.584 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 143.628.100 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 151.288.721 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 159.523.237 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 167.183.858 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 174.844.480 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 182.505.102 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 189.591.829 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 196.678.557 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 203.765.285 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 210.852.012 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 217.938.740 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 224.451.574 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 230.964.407 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 237.477.241 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 243.416.181 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 272.536.985 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 330.926.382 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 357.751.611 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn phường IaKring (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 38.725.103                               | 66.803.703  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 55.271.731                               | 85.435.830  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 65.147.576                               | 97.581.553  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 75.652.512                               | 110.500.959 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 77.778.431                               | 115.029.076 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.159.801                               | 120.085.695 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 82.630.996                               | 125.340.685 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.259.606                               | 130.930.417 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.055.659                               | 136.876.216 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.029.821                               | 143.200.762 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.193.437                               | 149.928.182 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.558.575                               | 157.084.138 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.138.072                              | 164.695.929 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.945.583                              | 172.792.591 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.995.633                              | 181.405.010 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 113.303.671                              | 190.566.041 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 117.886.131                              | 200.310.628 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 122.760.493                              | 210.675.947 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 127.945.353                              | 221.701.536 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 133.460.488                              | 233.429.455 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 139.326.937                              | 245.904.442 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 145.567.079                              | 259.174.086 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 152.204.718                              | 273.289.006 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 159.265.174                              | 288.303.047 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 166.560.009                              | 302.245.661 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 201.368.736                              | 367.930.930 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 237.860.592                              | 429.659.795 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 310.047.115                              | 542.197.919 |

8. Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn phường Yên Thế (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 31.652.592                               | 37.722.869  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 42.920.023                               | 58.670.079  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 52.905.055                               | 73.070.064  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 63.448.186                               | 87.708.172  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 66.612.713                               | 95.368.794  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.777.240                               | 103.603.310 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.287.334                               | 111.263.931 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.451.861                               | 119.498.447 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.961.954                               | 127.732.962 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 135.393.584 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 143.628.100 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 151.288.721 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 159.523.237 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 167.183.858 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 174.844.480 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 182.505.102 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 189.591.829 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 196.678.557 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 203.765.285 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 210.852.012 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 217.938.740 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 224.451.574 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 230.964.407 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 237.477.241 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 243.416.181 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 272.536.985 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 330.926.382 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 357.751.611 |

**9. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Tân Sơn**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Tân Sơn (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 31.652.592                               | 37.722.869  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 42.920.023                               | 58.670.079  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 52.905.055                               | 73.070.064  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 63.448.186                               | 87.708.172  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 66.612.713                               | 95.368.794  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.777.240                               | 103.603.310 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.287.334                               | 111.263.931 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.451.861                               | 119.498.447 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.961.954                               | 127.732.962 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 135.393.584 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 143.628.100 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 151.288.721 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 159.523.237 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 167.183.858 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 174.844.480 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 182.505.102 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 189.591.829 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 196.678.557 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 203.765.285 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 210.852.012 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 217.938.740 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 224.451.574 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 230.964.407 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     |                                          |             |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 237.477.241 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 243.416.181 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 272.536.985 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 330.926.382 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 357.751.611 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Tân Sơn (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 38.725.103                               | 66.803.703  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 55.271.731                               | 85.435.830  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 65.147.576                               | 97.581.553  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 75.652.512                               | 110.500.959 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 77.778.431                               | 115.029.076 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.159.801                               | 120.085.695 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 82.630.996                               | 125.340.685 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.259.606                               | 130.930.417 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.055.659                               | 136.876.216 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.029.821                               | 143.200.762 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.193.437                               | 149.928.182 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.558.575                               | 157.084.138 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.138.072                              | 164.695.929 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.945.583                              | 172.792.591 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.995.633                              | 181.405.010 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 113.303.671                              | 190.566.041 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 117.886.131                              | 200.310.628 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 122.760.493                              | 210.675.947 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 127.945.353                              | 221.701.536 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 133.460.488                              | 233.429.455 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 139.326.937                              | 245.904.442 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 145.567.079                              | 259.174.086 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 152.204.718                              | 273.289.006 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 159.265.174                              | 288.303.047 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 166.560.009                              | 302.245.661 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 201.368.736                              | 367.930.930 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 237.860.592                              | 429.659.795 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 310.047.115                              | 542.197.919 |

10. Khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng đối với các năm định giá không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này được xác định theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \left[ \frac{(G_b - G_a)}{(T_b - T_a)} \right] \times (T_t - T_a)$$

Trong đó:

-  $G_t$ : giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cần xác định khung giá.



- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.

- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.

- Ta: năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.

- Tb: năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.

- Tt: năm định giá cần xác định khung giá.



## Phụ lục II

## KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN KHÊ

## I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN KHÊ

## 1. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn phường An Bình

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 45.505.554                            | 58.602.826 |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 53.089.813                            | 68.294.255 |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 60.674.072                            | 77.985.684 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 68.258.331                            | 87.677.114 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 75.842.590                            | 97.368.543 |

## 2. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn phường An Phú

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 45.505.554                            | 58.602.826 |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 53.089.813                            | 68.294.255 |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 60.674.072                            | 77.985.684 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 68.258.331                            | 87.677.114 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 75.842.590                            | 97.368.543 |

## 3. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn phường An Tân

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 45.505.554                            | 58.602.826 |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 53.089.813                            | 68.294.255 |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 60.674.072                            | 77.985.684 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 68.258.331                            | 87.677.114 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 75.842.590                            | 97.368.543 |

## 4. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Cửu An

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                 |                                       |            |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)  | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                 | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha | 7.584.259                             | 10.145.679 |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha | 15.168.518                            | 19.837.109 |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha | 22.752.777                            | 29.528.538 |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha | 30.337.036                            | 39.219.967 |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha | 37.921.295                            | 48.911.397 |
| 6                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha | 45.505.554                            | 58.602.826 |
| 7                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha | 53.089.813                            | 68.294.255 |
| 8                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha | 60.674.072                            | 77.985.684 |



| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 9                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 68.258.331                            | 87.677.114 |
| 10                       | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 75.842.590                            | 97.368.543 |

**5. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn phường Ngô Mỹ**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 45.505.554                            | 58.602.826 |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 53.089.813                            | 68.294.255 |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 60.674.072                            | 77.985.684 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 68.258.331                            | 87.677.114 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 75.842.590                            | 97.368.543 |

**6. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Song An**

**a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Song An**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                 |                                       |            |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)  | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                 | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha | 6.173.321                             | 8.312.833  |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha | 12.346.642                            | 16.171.415 |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha | 18.519.963                            | 24.029.997 |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha | 24.693.284                            | 31.888.580 |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha | 30.866.606                            | 39.747.162 |

**b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Song An**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 7.584.259                             | 10.145.679 |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 15.168.518                            | 19.837.109 |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 22.752.777                            | 29.528.538 |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 30.337.036                            | 39.219.967 |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 37.921.295                            | 48.911.397 |
| 6                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 45.505.554                            | 58.602.826 |
| 7                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 53.089.813                            | 68.294.255 |
| 8                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 60.674.072                            | 77.985.684 |
| 9                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 68.258.331                            | 87.677.114 |
| 10                       | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 75.842.590                            | 97.368.543 |

**7. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Thành An**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                 |                                       |            |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)  | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                 | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha | 45.505.554                            | 58.602.826 |

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 53.089.813                            | 68.294.255 |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 60.674.072                            | 77.985.684 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 68.258.331                            | 87.677.114 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 75.842.590                            | 97.368.543 |

**8. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Tú An**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 45.505.554                            | 58.602.826 |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 53.089.813                            | 68.294.255 |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 60.674.072                            | 77.985.684 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 68.258.331                            | 87.677.114 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 75.842.590                            | 97.368.543 |

**9. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Xuân An**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 45.505.554                            | 58.602.826 |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 53.089.813                            | 68.294.255 |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 60.674.072                            | 77.985.684 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 68.258.331                            | 87.677.114 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 75.842.590                            | 97.368.543 |

10. Khung giá rừng đối với, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với các cấp trữ lượng rừng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này, được xác định theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \left[ \frac{(G_b - G_a)}{(T_b - T_a)} \right] \times (T_t - T_a)$$

Trong đó:

- G<sub>t</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá.
- G<sub>a</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.
- G<sub>b</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.
- T<sub>a</sub>: trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.



- Tb: trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.

- Tt: trữ lượng rừng cần xác định khung giá

## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN KHÊ

### 1. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Cửu An (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 38.726.533                               | 71.761.263  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 54.623.607                               | 90.093.333  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 63.918.763                               | 102.007.509 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 73.536.594                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.707.532                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.111.310                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 80.580.861                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 83.182.242                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 85.923.850                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 88.814.620                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 91.864.051                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 95.082.251                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 98.479.970                               | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 102.068.645                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 105.860.437                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 109.868.287                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 114.105.957                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 118.588.087                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 123.330.248                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 128.349.005                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 133.661.976                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 139.287.904                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 145.246.724                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 151.559.640                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 156.779.044                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 181.068.787                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 203.551.254                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 256.154.996                              | 528.850.164 |

### 2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Song An (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 38.726.533                               | 71.761.263  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 54.623.607                               | 90.093.333  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 63.918.763                               | 102.007.509 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 73.536.594                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.707.532                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.111.310                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 80.580.861                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 83.182.242                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 85.923.850                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 88.814.620                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 91.864.051                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 95.082.251                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 98.479.970                               | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 102.068.645                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 105.860.437                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 109.868.287                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 114.105.957                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 118.588.087                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 123.330.248                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 128.349.005                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 133.661.976                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 139.287.904                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 145.246.724                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 151.559.640                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 156.779.044                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 181.068.787                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 203.551.254                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 256.154.996                              | 528.850.164 |

**3. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Tú An  
(Loài cây: Thông ba lá)**

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 38.726.533                               | 71.761.263  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 54.623.607                               | 90.093.333  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 63.918.763                               | 102.007.509 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 73.536.594                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.707.532                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.111.310                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 80.580.861                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 83.182.242                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 85.923.850                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 88.814.620                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 91.864.051                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 95.082.251                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 98.479.970                               | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 102.068.645                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 105.860.437                              | 190.451.848 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 109.868.287                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 114.105.957                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 118.588.087                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 123.330.248                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 128.349.005                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 133.661.976                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 139.287.904                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 145.246.724                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 151.559.640                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 156.779.044                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 181.068.787                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 203.551.254                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 256.154.996                              | 528.850.164 |

4. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng đối với các năm định giá không quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục này được xác định theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \left[ \frac{(G_b - G_a)}{(T_b - T_a)} \right] \times (T_t - T_a)$$

Trong đó:

- $G_t$ : giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cần xác định khung giá.
- $G_a$ : giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục này.
- $G_b$ : giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục này.
- $T_a$ : năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục này.
- $T_b$ : năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục này.
- $T_t$ : năm định giá cần xác định khung giá.

## Phụ lục III

## KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AYUN PA

## 1. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Chư Băh

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 46.075.851                                   | 61.645.281        |
| 2                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 53.755.159                                   | 71.919.495        |
| 3                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 61.434.468                                   | 82.193.708        |
| 4                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 69.113.776                                   | 92.467.922        |
| 5                                         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 76.793.085                                   | 102.742.135       |
| 6                                         | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 112.409.152                                  | 146.552.973       |
| 7                                         | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 122.628.165                                  | 159.875.970       |
| 8                                         | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 132.847.179                                  | 173.198.968       |
| 9                                         | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 143.066.193                                  | 186.521.966       |
| 10                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 153.285.207                                  | 199.844.963       |
| 11                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 163.504.220                                  | 213.167.961       |
| 12                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 173.723.234                                  | 226.490.958       |
| 13                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 183.942.248                                  | 239.813.956       |
| 14                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 194.161.262                                  | 253.136.953       |
| 15                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 204.380.276                                  | 266.459.951       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỚP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 82.897.126                                   | 137.984.109       |
| 2                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 96.713.314                                   | 160.981.461       |
| 3                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 110.529.501                                  | 183.978.813       |
| 4                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 124.345.689                                  | 206.976.164       |
| 5                                         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 138.161.876                                  | 229.973.516       |

## 2. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã IaRbol

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 6.854.992                                    | 9.048.746         |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 13.709.983                                   | 18.097.491        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 20.564.975                                   | 27.146.237        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 27.419.967                                   | 36.194.982        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 34.274.959                                   | 45.243.728        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 46.075.851                                   | 61.645.281        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 53.755.159                                   | 71.919.495        |
| 8                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 61.434.468                                   | 82.193.708        |
| 9                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 69.113.776                                   | 92.467.922        |
| 10                                | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 76.793.085                                   | 102.742.135       |
| 11                                | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 112.409.152                                  | 146.552.973       |
| 12                                | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 122.628.165                                  | 159.875.970       |
| 13                                | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 132.847.179                                  | 173.198.968       |



| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 14                                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 143.066.193                                  | 186.521.966       |
| 15                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 153.285.207                                  | 199.844.963       |
| 16                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 163.504.220                                  | 213.167.961       |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 173.723.234                                  | 226.490.958       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 183.942.248                                  | 239.813.956       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 194.161.262                                  | 253.136.953       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 204.380.276                                  | 266.459.951       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 82.897.126                                   | 137.984.109       |
| 2                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 96.713.314                                   | 160.981.461       |
| 3                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 110.529.501                                  | 183.978.813       |
| 4                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 124.345.689                                  | 206.976.164       |
| 5                                         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 138.161.876                                  | 229.973.516       |

**3. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã IaRtô**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã IaRtô

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 11.777.181                                   | 18.567.650        |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 23.554.362                                   | 37.135.301        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 35.331.542                                   | 55.702.951        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 47.108.723                                   | 74.270.601        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 58.885.904                                   | 92.838.252        |
| 6                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 66.651.053                                   | 103.216.394       |
| 7                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 77.759.562                                   | 120.419.127       |
| 8                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 88.868.070                                   | 137.621.859       |
| 9                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 99.976.579                                   | 154.824.591       |
| 10                                     | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 111.085.088                                  | 172.027.324       |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã IaRtô

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 13.549.445                                   | 22.386.425        |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 27.098.889                                   | 44.772.851        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 40.648.334                                   | 67.159.276        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 54.197.778                                   | 89.545.702        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 67.747.223                                   | 111.932.127       |
| 6                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 82.897.126                                   | 137.984.109       |
| 7                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 96.713.314                                   | 160.981.461       |
| 8                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 110.529.501                                  | 183.978.813       |
| 9                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 124.345.689                                  | 206.976.164       |
| 10                                     | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 138.161.876                                  | 229.973.516       |

**4. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Sao**

| I  | RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                                |
|----|--------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|
|    | TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)          |
|    |                          |                                  | <div>Giá tối thiểu</div> <div>Giá tối đa</div> |
| 1  |                          | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 6.854.992 9.048.746                            |
| 2  |                          | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 13.709.983 18.097.491                          |
| 3  |                          | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 20.564.975 27.146.237                          |
| 4  |                          | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 27.419.967 36.194.982                          |
| 5  |                          | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 34.274.959 45.243.728                          |
| 6  |                          | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 46.075.851 61.645.281                          |
| 7  |                          | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 53.755.159 71.919.495                          |
| 8  |                          | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 61.434.468 82.193.708                          |
| 9  |                          | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 69.113.776 92.467.922                          |
| 10 |                          | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 76.793.085 102.742.135                         |
| 11 |                          | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 112.409.152 146.552.973                        |
| 12 |                          | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 122.628.165 159.875.970                        |
| 13 |                          | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 132.847.179 173.198.968                        |
| 14 |                          | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 143.066.193 186.521.966                        |
| 15 |                          | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 153.285.207 199.844.963                        |
| 16 |                          | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 163.504.220 213.167.961                        |
| 17 |                          | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 173.723.234 226.490.958                        |
| 18 |                          | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 183.942.248 239.813.956                        |
| 19 |                          | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 194.161.262 253.136.953                        |
| 20 |                          | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 204.380.276 266.459.951                        |
| 21 |                          | Trữ lượng 210 m <sup>3</sup> /ha | 214.599.289 279.782.948                        |
| 22 |                          | Trữ lượng 220 m <sup>3</sup> /ha | 224.818.303 293.105.946                        |
| 23 |                          | Trữ lượng 230 m <sup>3</sup> /ha | 235.037.317 306.428.943                        |
| 24 |                          | Trữ lượng 240 m <sup>3</sup> /ha | 245.256.331 319.751.941                        |
| 25 |                          | Trữ lượng 250 m <sup>3</sup> /ha | 255.475.345 333.074.938                        |
| 26 |                          | Trữ lượng 260 m <sup>3</sup> /ha | 265.694.358 346.397.936                        |
| 27 |                          | Trữ lượng 270 m <sup>3</sup> /ha | 275.913.372 359.720.933                        |
| 28 |                          | Trữ lượng 280 m <sup>3</sup> /ha | 286.132.386 373.043.931                        |
| 29 |                          | Trữ lượng 290 m <sup>3</sup> /ha | 296.351.400 386.366.929                        |
| 30 |                          | Trữ lượng 300 m <sup>3</sup> /ha | 306.570.413 399.689.926                        |
| 31 |                          | Trữ lượng 310 m <sup>3</sup> /ha | 316.789.427 413.012.924                        |
| 32 |                          | Trữ lượng 320 m <sup>3</sup> /ha | 327.008.441 426.335.921                        |
| 33 |                          | Trữ lượng 330 m <sup>3</sup> /ha | 337.227.455 439.658.919                        |
| 34 |                          | Trữ lượng 340 m <sup>3</sup> /ha | 347.446.469 452.981.916                        |
| 35 |                          | Trữ lượng 350 m <sup>3</sup> /ha | 357.665.482 466.304.914                        |
| 36 |                          | Trữ lượng 360 m <sup>3</sup> /ha | 367.884.496 479.627.911                        |
| 37 |                          | Trữ lượng 370 m <sup>3</sup> /ha | 378.103.510 492.950.909                        |
| 38 |                          | Trữ lượng 380 m <sup>3</sup> /ha | 388.322.524 506.273.906                        |
| 39 |                          | Trữ lượng 390 m <sup>3</sup> /ha | 398.541.537 519.596.904                        |
| 40 |                          | Trữ lượng 400 m <sup>3</sup> /ha | 408.760.551 532.919.901                        |



| II |                                  | RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)       |             |
|----|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|    |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1  | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 13.549.445                            | 22.386.425  |
| 2  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 27.098.889                            | 44.772.851  |
| 3  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 40.648.334                            | 67.159.276  |
| 4  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 54.197.778                            | 89.545.702  |
| 5  | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 67.747.223                            | 111.932.127 |
| 6  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 82.897.126                            | 137.984.109 |
| 7  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 96.713.314                            | 160.981.461 |
| 8  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 110.529.501                           | 183.978.813 |
| 9  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 124.345.689                           | 206.976.164 |
| 10 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 138.161.876                           | 229.973.516 |

5. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với các cấp trữ lượng rừng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Mục này, được xác định theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \left[ \frac{(G_b - G_a)}{(T_b - T_a)} \right] \times (T_t - T_a)$$

Trong đó:

- G<sub>t</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá.
- G<sub>a</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Mục này.
- G<sub>b</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Mục này.
- T<sub>a</sub>: trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Mục này.
- T<sub>b</sub>: trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Mục này.
- T<sub>t</sub>: trữ lượng rừng cần xác định khung giá

## Phụ lục IV

**KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT TRÊN  
ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PĂH**

**I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ  
RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PĂH**

**1. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Chư Đang Ya.**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Chư Đang Ya.

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 31.532.694                                   | 47.017.042        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 36.788.143                                   | 53.943.481        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 42.043.592                                   | 60.869.920        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 47.299.041                                   | 67.796.360        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 52.554.490                                   | 74.722.799        |
| 6                               | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 66.868.244                                   | 91.732.451        |
| 7                               | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 72.947.175                                   | 99.575.545        |
| 8                               | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 79.026.106                                   | 107.418.640       |
| 9                               | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 85.105.038                                   | 115.261.735       |
| 10                              | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 91.183.969                                   | 123.104.830       |
| 11                              | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 97.262.900                                   | 130.947.925       |
| 12                              | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 103.341.831                                  | 138.791.020       |
| 13                              | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 109.420.763                                  | 146.634.115       |
| 14                              | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 115.499.694                                  | 154.477.210       |
| 15                              | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 121.578.625                                  | 162.320.305       |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Chư Đang Ya

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 6.328.708                                    | 13.583.440        |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 12.657.417                                   | 21.708.473        |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 18.986.125                                   | 29.833.507        |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 25.314.834                                   | 37.958.540        |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 31.643.542                                   | 46.083.574        |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 34.506.076                                   | 50.448.832        |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 40.257.088                                   | 57.947.236        |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 46.008.101                                   | 65.445.640        |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 51.759.114                                   | 72.944.044        |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 57.510.126                                   | 80.442.448        |
| 11                              | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 59.985.031                                   | 82.844.233        |
| 12                              | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 65.438.216                                   | 89.879.308        |
| 13                              | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 70.891.401                                   | 96.914.383        |
| 14                              | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 76.344.586                                   | 103.949.458       |
| 15                              | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 81.797.770                                   | 110.984.533       |



| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 16                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 87.250.955                            | 118.019.609 |
| 17                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 92.704.140                            | 125.054.684 |
| 18                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 98.157.324                            | 132.089.759 |
| 19                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 103.610.509                           | 139.124.834 |
| 20                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 109.063.694                           | 146.159.909 |

**2. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Đắk Tô Ver**

| I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                         | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                            |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                          | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 6.328.708                             | 13.583.440  |
| 2                          | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 12.657.417                            | 21.708.473  |
| 3                          | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 18.986.125                            | 29.833.507  |
| 4                          | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 25.314.834                            | 37.958.540  |
| 5                          | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 31.643.542                            | 46.083.574  |
| 6                          | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 34.506.076                            | 50.448.832  |
| 7                          | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 40.257.088                            | 57.947.236  |
| 8                          | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 46.008.101                            | 65.445.640  |
| 9                          | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 51.759.114                            | 72.944.044  |
| 10                         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 57.510.126                            | 80.442.448  |
| 11                         | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 59.985.031                            | 82.844.233  |
| 12                         | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 65.438.216                            | 89.879.308  |
| 13                         | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 70.891.401                            | 96.914.383  |
| 14                         | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 76.344.586                            | 103.949.458 |
| 15                         | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 81.797.770                            | 110.984.533 |
| 16                         | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 87.250.955                            | 118.019.609 |
| 17                         | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 92.704.140                            | 125.054.684 |
| 18                         | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 98.157.324                            | 132.089.759 |
| 19                         | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 103.610.509                           | 139.124.834 |
| 20                         | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 109.063.694                           | 146.159.909 |
| II RỪNG HỒN GIAO           |                                  |                                       |             |
| TT                         | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                            |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                          | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 12.290.196                            | 27.421.355  |
| 2                          | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 17.580.392                            | 34.284.304  |
| 3                          | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 22.870.589                            | 41.147.252  |
| 4                          | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 28.160.785                            | 48.010.201  |
| 5                          | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 33.450.981                            | 54.873.150  |
| III RỪNG TRE NÚA           |                                  |                                       |             |
| TT                         | Trữ lượng (cây/ha)               | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                            |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                          | Trữ lượng 1.000 cây/ha           | 700.000                               | 6.968.406   |
| 2                          | Trữ lượng 1.500 cây/ha           | 1.400.000                             | 8.478.406   |
| 3                          | Trữ lượng 2.000 cây/ha           | 2.100.000                             | 9.988.406   |
| 4                          | Trữ lượng 2.500 cây/ha           | 2.800.000                             | 11.498.406  |
| 5                          | Trữ lượng 3.000 cây/ha           | 3.500.000                             | 13.008.406  |

|    |                         |            |            |
|----|-------------------------|------------|------------|
| 6  | Trữ lượng 3.500 cây/ha  | 4.200.000  | 14.518.406 |
| 7  | Trữ lượng 4.000 cây/ha  | 4.900.000  | 16.028.406 |
| 8  | Trữ lượng 4.500 cây/ha  | 5.600.000  | 17.538.406 |
| 9  | Trữ lượng 5.000 cây/ha  | 6.300.000  | 19.048.406 |
| 10 | Trữ lượng 5.500 cây/ha  | 7.000.000  | 20.558.406 |
| 11 | Trữ lượng 6.000 cây/ha  | 7.700.000  | 22.068.406 |
| 12 | Trữ lượng 6.500 cây/ha  | 8.400.000  | 23.578.406 |
| 13 | Trữ lượng 7.000 cây/ha  | 9.100.000  | 25.088.406 |
| 14 | Trữ lượng 7.500 cây/ha  | 9.800.000  | 26.598.406 |
| 15 | Trữ lượng 8.000 cây/ha  | 10.500.000 | 28.108.406 |
| 14 | Trữ lượng 9.000 cây/ha  | 11.200.000 | 29.618.406 |
| 15 | Trữ lượng 10.000 cây/ha | 12.600.000 | 32.638.406 |

### 3. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hà Tây

#### a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hà Tây

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 5.579.789                             | 12.737.067  |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 11.159.577                            | 20.015.727  |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 16.739.366                            | 27.294.388  |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 22.319.155                            | 34.573.048  |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 27.898.944                            | 41.851.709  |
| 6                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 31.532.694                            | 47.017.042  |
| 7                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 36.788.143                            | 53.943.481  |
| 8                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 42.043.592                            | 60.869.920  |
| 9                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 47.299.041                            | 67.796.360  |
| 10                       | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 52.554.490                            | 74.722.799  |
| 11                       | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 66.868.244                            | 91.732.451  |
| 12                       | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 72.947.175                            | 99.575.545  |
| 13                       | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 79.026.106                            | 107.418.640 |
| 14                       | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 85.105.038                            | 115.261.735 |
| 15                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 91.183.969                            | 123.104.830 |
| 16                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 97.262.900                            | 130.947.925 |
| 17                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 103.341.831                           | 138.791.020 |
| 18                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 109.420.763                           | 146.634.115 |
| 19                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 115.499.694                           | 154.477.210 |
| 20                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 121.578.625                           | 162.320.305 |

#### b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hà Tây

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                 |                                       |            |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)  | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                 | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha | 6.328.708                             | 13.583.440 |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha | 12.657.417                            | 21.708.473 |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha | 18.986.125                            | 29.833.507 |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha | 25.314.834                            | 37.958.540 |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha | 31.643.542                            | 46.083.574 |
| 6                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha | 34.506.076                            | 50.448.832 |



| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 7                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 40.257.088                            | 57.947.236  |
| 8                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 46.008.101                            | 65.445.640  |
| 9                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 51.759.114                            | 72.944.044  |
| 10                       | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 57.510.126                            | 80.442.448  |
| 11                       | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 59.985.031                            | 82.844.233  |
| 12                       | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 65.438.216                            | 89.879.308  |
| 13                       | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 70.891.401                            | 96.914.383  |
| 14                       | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 76.344.586                            | 103.949.458 |
| 15                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 81.797.770                            | 110.984.533 |
| 16                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 87.250.955                            | 118.019.609 |
| 17                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 92.704.140                            | 125.054.684 |
| 18                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 98.157.324                            | 132.089.759 |
| 19                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 103.610.509                           | 139.124.834 |
| 20                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 109.063.694                           | 146.159.909 |

**4. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hòa Phú.**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hòa Phú.

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 31.532.694                            | 47.017.042  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 36.788.143                            | 53.943.481  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 42.043.592                            | 60.869.920  |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 47.299.041                            | 67.796.360  |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 52.554.490                            | 74.722.799  |
| 6                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 66.868.244                            | 91.732.451  |
| 7                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 72.947.175                            | 99.575.545  |
| 8                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 79.026.106                            | 107.418.640 |
| 9                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 85.105.038                            | 115.261.735 |
| 10                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 91.183.969                            | 123.104.830 |
| 11                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 97.262.900                            | 130.947.925 |
| 12                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 103.341.831                           | 138.791.020 |
| 13                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 109.420.763                           | 146.634.115 |
| 14                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 115.499.694                           | 154.477.210 |
| 15                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 121.578.625                           | 162.320.305 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hòa Phú

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 34.506.076                            | 50.448.832 |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 40.257.088                            | 57.947.236 |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 46.008.101                            | 65.445.640 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 51.759.114                            | 72.944.044 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 57.510.126                            | 80.442.448 |

**5. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Ka**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 34.506.076                            | 50.448.832  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 40.257.088                            | 57.947.236  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 46.008.101                            | 65.445.640  |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 51.759.114                            | 72.944.044  |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 57.510.126                            | 80.442.448  |
| 6                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 59.985.031                            | 82.844.233  |
| 7                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 65.438.216                            | 89.879.308  |
| 8                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 70.891.401                            | 96.914.383  |
| 9                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 76.344.586                            | 103.949.458 |
| 10                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 81.797.770                            | 110.984.533 |
| 11                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 87.250.955                            | 118.019.609 |
| 12                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 92.704.140                            | 125.054.684 |
| 13                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 98.157.324                            | 132.089.759 |
| 14                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 103.610.509                           | 139.124.834 |
| 15                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 109.063.694                           | 146.159.909 |
| 16                       | Trữ lượng 210 m <sup>3</sup> /ha | 115.855.366                           | 151.971.316 |
| 17                       | Trữ lượng 220 m <sup>3</sup> /ha | 121.372.289                           | 158.948.122 |
| 18                       | Trữ lượng 230 m <sup>3</sup> /ha | 126.889.211                           | 165.924.927 |
| 19                       | Trữ lượng 240 m <sup>3</sup> /ha | 132.406.133                           | 172.901.732 |
| 20                       | Trữ lượng 250 m <sup>3</sup> /ha | 137.923.055                           | 179.878.537 |
| 21                       | Trữ lượng 260 m <sup>3</sup> /ha | 143.439.977                           | 186.855.343 |
| 22                       | Trữ lượng 270 m <sup>3</sup> /ha | 148.956.900                           | 193.832.148 |
| 23                       | Trữ lượng 280 m <sup>3</sup> /ha | 154.473.822                           | 200.808.953 |
| 24                       | Trữ lượng 290 m <sup>3</sup> /ha | 159.990.744                           | 207.785.758 |
| 25                       | Trữ lượng 300 m <sup>3</sup> /ha | 165.507.666                           | 214.762.563 |
| 26                       | Trữ lượng 310 m <sup>3</sup> /ha | 171.024.588                           | 221.739.369 |
| 27                       | Trữ lượng 320 m <sup>3</sup> /ha | 176.541.511                           | 228.716.174 |
| 28                       | Trữ lượng 330 m <sup>3</sup> /ha | 182.058.433                           | 235.692.979 |
| 29                       | Trữ lượng 340 m <sup>3</sup> /ha | 187.575.355                           | 242.669.784 |
| 30                       | Trữ lượng 350 m <sup>3</sup> /ha | 193.092.277                           | 249.646.590 |
| 31                       | Trữ lượng 360 m <sup>3</sup> /ha | 198.609.199                           | 256.623.395 |
| 32                       | Trữ lượng 370 m <sup>3</sup> /ha | 204.126.122                           | 263.600.200 |
| 33                       | Trữ lượng 380 m <sup>3</sup> /ha | 209.643.044                           | 270.577.005 |
| 34                       | Trữ lượng 390 m <sup>3</sup> /ha | 215.159.966                           | 277.553.811 |
| 35                       | Trữ lượng 400 m <sup>3</sup> /ha | 220.676.888                           | 284.530.616 |

**6. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Khuol**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                 |                                       |            |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)  | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                 | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha | 34.506.076                            | 50.448.832 |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha | 40.257.088                            | 57.947.236 |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha | 46.008.101                            | 65.445.640 |



| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 51.759.114                            | 72.944.044  |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 57.510.126                            | 80.442.448  |
| 6                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 59.985.031                            | 82.844.233  |
| 7                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 65.438.216                            | 89.879.308  |
| 8                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 70.891.401                            | 96.914.383  |
| 9                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 76.344.586                            | 103.949.458 |
| 10                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 81.797.770                            | 110.984.533 |
| 11                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 87.250.955                            | 118.019.609 |
| 12                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 92.704.140                            | 125.054.684 |
| 13                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 98.157.324                            | 132.089.759 |
| 14                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 103.610.509                           | 139.124.834 |
| 15                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 109.063.694                           | 146.159.909 |

**7. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Krong**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã IaKrong

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 5.579.789                             | 12.737.067  |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 11.159.577                            | 20.015.727  |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 16.739.366                            | 27.294.388  |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 22.319.155                            | 34.573.048  |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 27.898.944                            | 41.851.709  |
| 6                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 31.532.694                            | 47.017.042  |
| 7                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 36.788.143                            | 53.943.481  |
| 8                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 42.043.592                            | 60.869.920  |
| 9                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 47.299.041                            | 67.796.360  |
| 10                       | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 52.554.490                            | 74.722.799  |
| 11                       | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 66.868.244                            | 91.732.451  |
| 12                       | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 72.947.175                            | 99.575.545  |
| 13                       | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 79.026.106                            | 107.418.640 |
| 14                       | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 85.105.038                            | 115.261.735 |
| 15                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 91.183.969                            | 123.104.830 |
| 16                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 97.262.900                            | 130.947.925 |
| 17                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 103.341.831                           | 138.791.020 |
| 18                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 109.420.763                           | 146.634.115 |
| 19                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 115.499.694                           | 154.477.210 |
| 20                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 121.578.625                           | 162.320.305 |
| 21                       | Trữ lượng 210 m <sup>3</sup> /ha | 129.934.493                           | 174.524.394 |
| 22                       | Trữ lượng 220 m <sup>3</sup> /ha | 136.121.850                           | 182.575.155 |
| 23                       | Trữ lượng 230 m <sup>3</sup> /ha | 142.309.207                           | 190.625.916 |
| 24                       | Trữ lượng 240 m <sup>3</sup> /ha | 148.496.564                           | 198.676.678 |
| 25                       | Trữ lượng 250 m <sup>3</sup> /ha | 154.683.921                           | 206.727.439 |
| 26                       | Trữ lượng 260 m <sup>3</sup> /ha | 160.871.277                           | 214.778.200 |
| 27                       | Trữ lượng 270 m <sup>3</sup> /ha | 167.058.634                           | 222.828.961 |

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 28                       | Trữ lượng 280 m <sup>3</sup> /ha | 173.245.991                           | 230.879.723 |
| 29                       | Trữ lượng 290 m <sup>3</sup> /ha | 179.433.348                           | 238.930.484 |
| 30                       | Trữ lượng 300 m <sup>3</sup> /ha | 185.620.705                           | 246.981.245 |
| 31                       | Trữ lượng 310 m <sup>3</sup> /ha | 191.808.062                           | 255.032.007 |
| 32                       | Trữ lượng 320 m <sup>3</sup> /ha | 197.995.418                           | 263.082.768 |
| 33                       | Trữ lượng 330 m <sup>3</sup> /ha | 204.182.775                           | 271.133.529 |
| 34                       | Trữ lượng 340 m <sup>3</sup> /ha | 210.370.132                           | 279.184.291 |
| 35                       | Trữ lượng 350 m <sup>3</sup> /ha | 216.557.489                           | 287.235.052 |
| 36                       | Trữ lượng 360 m <sup>3</sup> /ha | 222.744.846                           | 295.285.813 |
| 37                       | Trữ lượng 370 m <sup>3</sup> /ha | 228.932.203                           | 303.336.574 |
| 38                       | Trữ lượng 380 m <sup>3</sup> /ha | 235.119.559                           | 311.387.336 |
| 39                       | Trữ lượng 390 m <sup>3</sup> /ha | 241.306.916                           | 319.438.097 |
| 40                       | Trữ lượng 400 m <sup>3</sup> /ha | 247.494.273                           | 327.488.858 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Krong

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 34.506.076                            | 50.448.832  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 40.257.088                            | 57.947.236  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 46.008.101                            | 65.445.640  |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 51.759.114                            | 72.944.044  |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 57.510.126                            | 80.442.448  |
| 6                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 59.985.031                            | 82.844.233  |
| 7                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 65.438.216                            | 89.879.308  |
| 8                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 70.891.401                            | 96.914.383  |
| 9                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 76.344.586                            | 103.949.458 |
| 10                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 81.797.770                            | 110.984.533 |
| 11                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 87.250.955                            | 118.019.609 |
| 12                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 92.704.140                            | 125.054.684 |
| 13                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 98.157.324                            | 132.089.759 |
| 14                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 103.610.509                           | 139.124.834 |
| 15                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 109.063.694                           | 146.159.909 |

8. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Mơ Nông.

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Mơ Nông

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 31.532.694                            | 47.017.042 |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 36.788.143                            | 53.943.481 |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 42.043.592                            | 60.869.920 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 47.299.041                            | 67.796.360 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 52.554.490                            | 74.722.799 |
| 6                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 66.868.244                            | 91.732.451 |



| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 7                                 | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 72.947.175                                   | 99.575.545        |
| 8                                 | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 79.026.106                                   | 107.418.640       |
| 9                                 | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 85.105.038                                   | 115.261.735       |
| 10                                | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 91.183.969                                   | 123.104.830       |
| 11                                | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 97.262.900                                   | 130.947.925       |
| 12                                | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 103.341.831                                  | 138.791.020       |
| 13                                | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 109.420.763                                  | 146.634.115       |
| 14                                | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 115.499.694                                  | 154.477.210       |
| 15                                | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 121.578.625                                  | 162.320.305       |
| <b>II RỪNG HỖN GIAO</b>           |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 37.678.732                                   | 58.190.369        |
| 2                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 43.258.521                                   | 65.469.030        |
| 3                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 48.838.310                                   | 72.747.690        |
| 4                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 54.418.098                                   | 80.026.351        |
| 5                                 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 59.997.887                                   | 87.305.011        |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Mơ Nông

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 34.506.076                                   | 50.448.832        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 40.257.088                                   | 57.947.236        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 46.008.101                                   | 65.445.640        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 51.759.114                                   | 72.944.044        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 57.510.126                                   | 80.442.448        |
| 6                               | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 59.985.031                                   | 82.844.233        |
| 7                               | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 65.438.216                                   | 89.879.308        |
| 8                               | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 70.891.401                                   | 96.914.383        |
| 9                               | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 76.344.586                                   | 103.949.458       |
| 10                              | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 81.797.770                                   | 110.984.533       |
| 11                              | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 87.250.955                                   | 118.019.609       |
| 12                              | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 92.704.140                                   | 125.054.684       |
| 13                              | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 98.157.324                                   | 132.089.759       |
| 14                              | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 103.610.509                                  | 139.124.834       |
| 15                              | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 109.063.694                                  | 146.159.909       |
| 16                              | Trữ lượng 210 m <sup>3</sup> /ha    | 115.855.366                                  | 151.971.316       |
| 17                              | Trữ lượng 220 m <sup>3</sup> /ha    | 121.372.289                                  | 158.948.122       |
| 18                              | Trữ lượng 230 m <sup>3</sup> /ha    | 126.889.211                                  | 165.924.927       |
| 19                              | Trữ lượng 240 m <sup>3</sup> /ha    | 132.406.133                                  | 172.901.732       |
| 20                              | Trữ lượng 250 m <sup>3</sup> /ha    | 137.923.055                                  | 179.878.537       |
| 21                              | Trữ lượng 260 m <sup>3</sup> /ha    | 143.439.977                                  | 186.855.343       |
| 22                              | Trữ lượng 270 m <sup>3</sup> /ha    | 148.956.900                                  | 193.832.148       |
| 23                              | Trữ lượng 280 m <sup>3</sup> /ha    | 154.473.822                                  | 200.808.953       |

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 24                       | Trữ lượng 290 m <sup>3</sup> /ha | 159.990.744                           | 207.785.758 |
| 25                       | Trữ lượng 300 m <sup>3</sup> /ha | 165.507.666                           | 214.762.563 |
| 26                       | Trữ lượng 310 m <sup>3</sup> /ha | 171.024.588                           | 221.739.369 |
| 27                       | Trữ lượng 320 m <sup>3</sup> /ha | 176.541.511                           | 228.716.174 |
| 28                       | Trữ lượng 330 m <sup>3</sup> /ha | 182.058.433                           | 235.692.979 |
| 29                       | Trữ lượng 340 m <sup>3</sup> /ha | 187.575.355                           | 242.669.784 |
| 30                       | Trữ lượng 350 m <sup>3</sup> /ha | 193.092.277                           | 249.646.590 |
| 31                       | Trữ lượng 360 m <sup>3</sup> /ha | 198.609.199                           | 256.623.395 |
| 32                       | Trữ lượng 370 m <sup>3</sup> /ha | 204.126.122                           | 263.600.200 |
| 33                       | Trữ lượng 380 m <sup>3</sup> /ha | 209.643.044                           | 270.577.005 |
| 34                       | Trữ lượng 390 m <sup>3</sup> /ha | 215.159.966                           | 277.553.811 |
| 35                       | Trữ lượng 400 m <sup>3</sup> /ha | 220.676.888                           | 284.530.616 |

**9. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Nhin.**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 34.506.076                            | 50.448.832  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 40.257.088                            | 57.947.236  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 46.008.101                            | 65.445.640  |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 51.759.114                            | 72.944.044  |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 57.510.126                            | 80.442.448  |
| 6                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 59.985.031                            | 82.844.233  |
| 7                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 65.438.216                            | 89.879.308  |
| 8                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 70.891.401                            | 96.914.383  |
| 9                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 76.344.586                            | 103.949.458 |
| 10                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 81.797.770                            | 110.984.533 |
| 11                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 87.250.955                            | 118.019.609 |
| 12                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 92.704.140                            | 125.054.684 |
| 13                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 98.157.324                            | 132.089.759 |
| 14                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 103.610.509                           | 139.124.834 |
| 15                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 109.063.694                           | 146.159.909 |

**10. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Phí.**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 34.506.076                            | 50.448.832 |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 40.257.088                            | 57.947.236 |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 46.008.101                            | 65.445.640 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 51.759.114                            | 72.944.044 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 57.510.126                            | 80.442.448 |



**11. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn thị trấn Ia Ly.**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 57.510.126                                   | 80.442.448        |
| 2                               | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 59.985.031                                   | 82.844.233        |
| 3                               | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 65.438.216                                   | 89.879.308        |
| 4                               | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 70.891.401                                   | 96.914.383        |
| 5                               | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 76.344.586                                   | 103.949.458       |
| 6                               | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 81.797.770                                   | 110.984.533       |
| 7                               | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 87.250.955                                   | 118.019.609       |
| 8                               | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 92.704.140                                   | 125.054.684       |
| 9                               | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 98.157.324                                   | 132.089.759       |
| 10                              | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 103.610.509                                  | 139.124.834       |
| 11                              | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 109.063.694                                  | 146.159.909       |

**12. Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Nghĩa Hưng**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 31.532.694                                   | 47.017.042        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 36.788.143                                   | 53.943.481        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 42.043.592                                   | 60.869.920        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 47.299.041                                   | 67.796.360        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 52.554.490                                   | 74.722.799        |

**13. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn thị trấn Phú Hòa.**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn thị trấn Phú Hòa

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 31.532.694                                   | 47.017.042        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 36.788.143                                   | 53.943.481        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 42.043.592                                   | 60.869.920        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 47.299.041                                   | 67.796.360        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 52.554.490                                   | 74.722.799        |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn thị trấn Phú Hòa

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 34.506.076                                   | 50.448.832        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 40.257.088                                   | 57.947.236        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 46.008.101                                   | 65.445.640        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 51.759.114                                   | 72.944.044        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 57.510.126                                   | 80.442.448        |

14. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với các cấp trữ lượng rừng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Mục này, được xác định theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \left[ \frac{(Gb - Ga)}{(Tb - Ta)} \right] \times (Tt - Ta)$$

Trong đó:

- Gt: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá.
- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Mục này.
- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Mục này.
- Ta: trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Mục này.
- Tb: trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Mục này.
- Tt: trữ lượng rừng cần xác định khung giá

## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PĂH

### 1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Chư Đang Ya

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Chư Đang Ya

- Loài cây: Keo

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 36.255.142                               | 40.643.966  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 57.863.481                               | 62.994.847  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 72.539.841                               | 78.462.564  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 75.225.624                               | 81.775.504  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 77.911.406                               | 85.088.445  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.597.189                               | 88.401.386  |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.282.972                               | 91.714.326  |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.968.755                               | 95.027.267  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.654.537                               | 98.340.208  |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.340.320                               | 101.653.148 |
| 11  | Giá trị rừng năm 15 | 101.830.370                              | 116.007.896 |
| 12  | Giá trị rừng năm 20 | 107.912.125                              | 122.566.718 |
| 13  | Giá trị rừng năm 25 | 114.810.230                              | 129.325.541 |
| 14  | Giá trị rừng năm 30 | 118.442.932                              | 131.749.070 |



- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.155.710                               | 38.312.140  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 44.466.582                               | 60.216.665  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 54.931.172                               | 75.096.209  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 65.968.193                               | 90.228.207  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 69.132.720                               | 97.888.829  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 72.297.247                               | 106.123.345 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 75.807.341                               | 113.783.966 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 78.971.868                               | 122.018.482 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 82.481.961                               | 130.252.997 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 85.992.055                               | 137.913.619 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 89.156.582                               | 146.148.135 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 92.666.675                               | 153.808.756 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 95.831.203                               | 162.043.272 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 99.341.296                               | 169.703.893 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 102.505.824                              | 177.364.515 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 106.015.917                              | 185.025.137 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 109.180.444                              | 192.111.864 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 112.344.972                              | 199.198.592 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 115.509.499                              | 206.285.320 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 118.328.461                              | 213.372.047 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 121.492.988                              | 220.458.775 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 124.311.949                              | 226.971.609 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 127.130.911                              | 233.484.442 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 130.295.438                              | 239.997.276 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 133.114.400                              | 245.936.216 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 147.209.207                              | 275.057.020 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Chư Đăng Ya (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 39.410.097                               | 67.488.724  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 56.980.788                               | 87.144.915  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 67.388.003                               | 99.822.010  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4 | 78.458.157                               | 113.306.636 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5 | 80.584.075                               | 117.834.753 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6 | 82.965.445                               | 122.891.372 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7 | 85.436.640                               | 128.146.362 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8 | 88.065.251                               | 133.736.095 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9 | 90.861.304                               | 139.681.893 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 93.835.466                               | 146.006.439 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 96.999.081                               | 152.733.859 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 100.364.219                              | 159.889.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 103.943.716                              | 167.501.606 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 107.751.228                              | 175.598.268 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 111.801.277                              | 184.210.687 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 116.109.315                              | 193.371.718 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 120.691.775                              | 203.116.306 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 125.566.138                              | 213.481.624 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 130.750.997                              | 224.507.213 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 136.266.132                              | 236.235.132 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 142.132.581                              | 248.710.119 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 148.372.723                              | 261.979.763 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 155.010.362                              | 276.094.684 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 162.070.819                              | 291.108.724 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 169.365.654                              | 305.051.338 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 204.174.380                              | 370.736.607 |

**2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Đắk Tô Ver (Loài cây: Thông ba lá)**

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 39.410.097                               | 67.488.724  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.980.788                               | 87.144.915  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 67.388.003                               | 99.822.010  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 78.458.157                               | 113.306.636 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 80.584.075                               | 117.834.753 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 82.965.445                               | 122.891.372 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 85.436.640                               | 128.146.362 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 88.065.251                               | 133.736.095 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 90.861.304                               | 139.681.893 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 93.835.466                               | 146.006.439 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 96.999.081                               | 152.733.859 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 100.364.219                              | 159.889.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 103.943.716                              | 167.501.606 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 107.751.228                              | 175.598.268 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 111.801.277                              | 184.210.687 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 116.109.315                              | 193.371.718 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 120.691.775                              | 203.116.306 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 125.566.138                              | 213.481.624 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 130.750.997                              | 224.507.213 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 136.266.132                              | 236.235.132 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 142.132.581                              | 248.710.119 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 148.372.723                              | 261.979.763 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 155.010.362                              | 276.094.684 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 162.070.819                              | 291.108.724 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 169.365.654                              | 305.051.338 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 204.174.380                              | 370.736.607 |

**3. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Hoà Phú**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Hòa Phú (loài cây: Thông ba lá).

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.155.710                               | 38.312.140  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 44.466.582                               | 60.216.665  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 54.931.172                               | 75.096.209  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 65.968.193                               | 90.228.207  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 69.132.720                               | 97.888.829  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 72.297.247                               | 106.123.345 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 75.807.341                               | 113.783.966 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 78.971.868                               | 122.018.482 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 82.481.961                               | 130.252.997 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 85.992.055                               | 137.913.619 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 89.156.582                               | 146.148.135 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 92.666.675                               | 153.808.756 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 95.831.203                               | 162.043.272 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 99.341.296                               | 169.703.893 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 102.505.824                              | 177.364.515 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 106.015.917                              | 185.025.137 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 109.180.444                              | 192.111.864 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 112.344.972                              | 199.198.592 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 115.509.499                              | 206.285.320 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 118.328.461                              | 213.372.047 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 121.492.988                              | 220.458.775 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 124.311.949                              | 226.971.609 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 127.130.911                              | 233.484.442 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 130.295.438                              | 239.997.276 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 133.114.400                              | 245.936.216 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 147.209.207                              | 275.057.020 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn Hòa Phú (loài cây: Thông ba lá).

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|-----|--------------------|------------------------------------------|------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 39.410.097                               | 67.488.724 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.980.788                               | 87.144.915  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 67.388.003                               | 99.822.010  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 78.458.157                               | 113.306.636 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 80.584.075                               | 117.834.753 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 82.965.445                               | 122.891.372 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 85.436.640                               | 128.146.362 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 88.065.251                               | 133.736.095 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 90.861.304                               | 139.681.893 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 93.835.466                               | 146.006.439 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 96.999.081                               | 152.733.859 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 100.364.219                              | 159.889.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 103.943.716                              | 167.501.606 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 107.751.228                              | 175.598.268 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 111.801.277                              | 184.210.687 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 116.109.315                              | 193.371.718 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 120.691.775                              | 203.116.306 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 125.566.138                              | 213.481.624 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 130.750.997                              | 224.507.213 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 136.266.132                              | 236.235.132 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 142.132.581                              | 248.710.119 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 148.372.723                              | 261.979.763 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 155.010.362                              | 276.094.684 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 162.070.819                              | 291.108.724 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 169.365.654                              | 305.051.338 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 204.174.380                              | 370.736.607 |

**4. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Ka (Loài cây: Thông ba lá)**

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 39.410.097                               | 67.488.724  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.980.788                               | 87.144.915  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 67.388.003                               | 99.822.010  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 78.458.157                               | 113.306.636 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 80.584.075                               | 117.834.753 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 82.965.445                               | 122.891.372 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 85.436.640                               | 128.146.362 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 88.065.251                               | 133.736.095 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 90.861.304                               | 139.681.893 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 93.835.466                               | 146.006.439 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 96.999.081                               | 152.733.859 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 100.364.219                              | 159.889.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 103.943.716                              | 167.501.606 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 107.751.228                              | 175.598.268 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 111.801.277                              | 184.210.687 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 116.109.315                              | 193.371.718 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 120.691.775                              | 203.116.306 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 125.566.138                              | 213.481.624 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 130.750.997                              | 224.507.213 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 136.266.132                              | 236.235.132 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 142.132.581                              | 248.710.119 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 148.372.723                              | 261.979.763 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 155.010.362                              | 276.094.684 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 162.070.819                              | 291.108.724 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 169.365.654                              | 305.051.338 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 204.174.380                              | 370.736.607 |

**5. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Khrol  
(Loài cây: Thông ba lá)**

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 39.410.097                               | 67.488.724  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.980.788                               | 87.144.915  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 67.388.003                               | 99.822.010  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 78.458.157                               | 113.306.636 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 80.584.075                               | 117.834.753 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 82.965.445                               | 122.891.372 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 85.436.640                               | 128.146.362 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 88.065.251                               | 133.736.095 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 90.861.304                               | 139.681.893 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 93.835.466                               | 146.006.439 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 96.999.081                               | 152.733.859 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 100.364.219                              | 159.889.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 103.943.716                              | 167.501.606 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 107.751.228                              | 175.598.268 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 111.801.277                              | 184.210.687 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 116.109.315                              | 193.371.718 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 120.691.775                              | 203.116.306 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 125.566.138                              | 213.481.624 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 130.750.997                              | 224.507.213 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 136.266.132                              | 236.235.132 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 142.132.581                              | 248.710.119 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 148.372.723                              | 261.979.763 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 155.010.362                              | 276.094.684 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 162.070.819                              | 291.108.724 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 169.365.654                              | 305.051.338 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 204.174.380                              | 370.736.607 |

182

**6. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã IaKreng**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Kreng (loài cây: Thông ba lá).

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.155.710                               | 38.312.140  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 44.466.582                               | 60.216.665  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 54.931.172                               | 75.096.209  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 65.968.193                               | 90.228.207  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 69.132.720                               | 97.888.829  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 72.297.247                               | 106.123.345 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 75.807.341                               | 113.783.966 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 78.971.868                               | 122.018.482 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 82.481.961                               | 130.252.997 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 85.992.055                               | 137.913.619 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 89.156.582                               | 146.148.135 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 92.666.675                               | 153.808.756 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 95.831.203                               | 162.043.272 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 99.341.296                               | 169.703.893 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 102.505.824                              | 177.364.515 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 106.015.917                              | 185.025.137 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 109.180.444                              | 192.111.864 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 112.344.972                              | 199.198.592 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 115.509.499                              | 206.285.320 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 118.328.461                              | 213.372.047 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 121.492.988                              | 220.458.775 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 124.311.949                              | 226.971.609 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 127.130.911                              | 233.484.442 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 130.295.438                              | 239.997.276 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 133.114.400                              | 245.936.216 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 147.209.207                              | 275.057.020 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã IaKreng (loài cây: Thông ba lá).

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 39.410.097                               | 67.488.724  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 56.980.788                               | 87.144.915  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 67.388.003                               | 99.822.010  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4 | 78.458.157                               | 113.306.636 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5 | 80.584.075                               | 117.834.753 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6 | 82.965.445                               | 122.891.372 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7 | 85.436.640                               | 128.146.362 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8 | 88.065.251                               | 133.736.095 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 90.861.304                               | 139.681.893 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 93.835.466                               | 146.006.439 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 96.999.081                               | 152.733.859 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 100.364.219                              | 159.889.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 103.943.716                              | 167.501.606 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 107.751.228                              | 175.598.268 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 111.801.277                              | 184.210.687 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 116.109.315                              | 193.371.718 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 120.691.775                              | 203.116.306 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 125.566.138                              | 213.481.624 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 130.750.997                              | 224.507.213 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 136.266.132                              | 236.235.132 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 142.132.581                              | 248.710.119 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 148.372.723                              | 261.979.763 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 155.010.362                              | 276.094.684 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 162.070.819                              | 291.108.724 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 169.365.654                              | 305.051.338 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 204.174.380                              | 370.736.607 |

**7. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Mơ Nông**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Mơ Nông (loài cây: Thông ba lá).

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.155.710                               | 38.312.140  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 44.466.582                               | 60.216.665  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 54.931.172                               | 75.096.209  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 65.968.193                               | 90.228.207  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 69.132.720                               | 97.888.829  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 72.297.247                               | 106.123.345 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 75.807.341                               | 113.783.966 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 78.971.868                               | 122.018.482 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 82.481.961                               | 130.252.997 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 85.992.055                               | 137.913.619 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 89.156.582                               | 146.148.135 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 92.666.675                               | 153.808.756 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 95.831.203                               | 162.043.272 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 99.341.296                               | 169.703.893 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 102.505.824                              | 177.364.515 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 106.015.917                              | 185.025.137 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 109.180.444                              | 192.111.864 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 112.344.972                              | 199.198.592 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 115.509.499                              | 206.285.320 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 118.328.461                              | 213.372.047 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 121.492.988                              | 220.458.775 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 124.311.949                              | 226.971.609 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 127.130.911                              | 233.484.442 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 130.295.438                              | 239.997.276 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 133.114.400                              | 245.936.216 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 147.209.207                              | 275.057.020 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Mơ Nông (loài cây: Thông ba lá).

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 39.410.097                               | 67.488.724  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.980.788                               | 87.144.915  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 67.388.003                               | 99.822.010  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 78.458.157                               | 113.306.636 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 80.584.075                               | 117.834.753 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 82.965.445                               | 122.891.372 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 85.436.640                               | 128.146.362 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 88.065.251                               | 133.736.095 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 90.861.304                               | 139.681.893 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 93.835.466                               | 146.006.439 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 96.999.081                               | 152.733.859 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 100.364.219                              | 159.889.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 103.943.716                              | 167.501.606 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 107.751.228                              | 175.598.268 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 111.801.277                              | 184.210.687 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 116.109.315                              | 193.371.718 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 120.691.775                              | 203.116.306 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 125.566.138                              | 213.481.624 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 130.750.997                              | 224.507.213 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 136.266.132                              | 236.235.132 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 142.132.581                              | 248.710.119 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 148.372.723                              | 261.979.763 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 155.010.362                              | 276.094.684 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 162.070.819                              | 291.108.724 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 169.365.654                              | 305.051.338 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 204.174.380                              | 370.736.607 |



**8. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Nghĩa Hưng**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Nghĩa Hưng (loài cây: Thông ba lá).

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.155.710                               | 38.312.140  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 44.466.582                               | 60.216.665  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 54.931.172                               | 75.096.209  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 65.968.193                               | 90.228.207  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 69.132.720                               | 97.888.829  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 72.297.247                               | 106.123.345 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 75.807.341                               | 113.783.966 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 78.971.868                               | 122.018.482 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 82.481.961                               | 130.252.997 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 85.992.055                               | 137.913.619 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 89.156.582                               | 146.148.135 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 92.666.675                               | 153.808.756 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 95.831.203                               | 162.043.272 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 99.341.296                               | 169.703.893 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 102.505.824                              | 177.364.515 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 106.015.917                              | 185.025.137 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 109.180.444                              | 192.111.864 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 112.344.972                              | 199.198.592 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 115.509.499                              | 206.285.320 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 118.328.461                              | 213.372.047 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 121.492.988                              | 220.458.775 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 124.311.949                              | 226.971.609 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 127.130.911                              | 233.484.442 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 130.295.438                              | 239.997.276 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 133.114.400                              | 245.936.216 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 147.209.207                              | 275.057.020 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Nghĩa Hưng (loài cây: Thông ba lá).

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 39.410.097                               | 67.488.724  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 56.980.788                               | 87.144.915  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 67.388.003                               | 99.822.010  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4 | 78.458.157                               | 113.306.636 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5 | 80.584.075                               | 117.834.753 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6 | 82.965.445                               | 122.891.372 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7 | 85.436.640                               | 128.146.362 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 88.065.251                               | 133.736.095 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 90.861.304                               | 139.681.893 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 93.835.466                               | 146.006.439 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 96.999.081                               | 152.733.859 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 100.364.219                              | 159.889.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 103.943.716                              | 167.501.606 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 107.751.228                              | 175.598.268 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 111.801.277                              | 184.210.687 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 116.109.315                              | 193.371.718 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 120.691.775                              | 203.116.306 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 125.566.138                              | 213.481.624 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 130.750.997                              | 224.507.213 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 136.266.132                              | 236.235.132 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 142.132.581                              | 248.710.119 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 148.372.723                              | 261.979.763 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 155.010.362                              | 276.094.684 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 162.070.819                              | 291.108.724 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 169.365.654                              | 305.051.338 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 204.174.380                              | 370.736.607 |

**9. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn thị trấn Phú hòa**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn thị trấn Phú hòa (loài cây: Thông ba lá).

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.155.710                               | 38.312.140  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 44.466.582                               | 60.216.665  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 54.931.172                               | 75.096.209  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 65.968.193                               | 90.228.207  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 69.132.720                               | 97.888.829  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 72.297.247                               | 106.123.345 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 75.807.341                               | 113.783.966 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 78.971.868                               | 122.018.482 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 82.481.961                               | 130.252.997 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 85.992.055                               | 137.913.619 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 89.156.582                               | 146.148.135 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 92.666.675                               | 153.808.756 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 95.831.203                               | 162.043.272 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 99.341.296                               | 169.703.893 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 102.505.824                              | 177.364.515 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 106.015.917                              | 185.025.137 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 109.180.444                              | 192.111.864 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 112.344.972                              | 199.198.592 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 115.509.499                              | 206.285.320 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 118.328.461                              | 213.372.047 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 121.492.988                              | 220.458.775 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 124.311.949                              | 226.971.609 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 127.130.911                              | 233.484.442 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 130.295.438                              | 239.997.276 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 133.114.400                              | 245.936.216 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 147.209.207                              | 275.057.020 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn thị trấn Phú Hòa (loài cây: Thông ba lá).

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 39.410.097                               | 67.488.724  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.980.788                               | 87.144.915  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 67.388.003                               | 99.822.010  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 78.458.157                               | 113.306.636 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 80.584.075                               | 117.834.753 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 82.965.445                               | 122.891.372 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 85.436.640                               | 128.146.362 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 88.065.251                               | 133.736.095 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 90.861.304                               | 139.681.893 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 93.835.466                               | 146.006.439 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 96.999.081                               | 152.733.859 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 100.364.219                              | 159.889.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 103.943.716                              | 167.501.606 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 107.751.228                              | 175.598.268 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 111.801.277                              | 184.210.687 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 116.109.315                              | 193.371.718 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 120.691.775                              | 203.116.306 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 125.566.138                              | 213.481.624 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 130.750.997                              | 224.507.213 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 136.266.132                              | 236.235.132 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 142.132.581                              | 248.710.119 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 148.372.723                              | 261.979.763 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 155.010.362                              | 276.094.684 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 162.070.819                              | 291.108.724 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 169.365.654                              | 305.051.338 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 204.174.380                              | 370.736.607 |

10. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng đối với các năm định giá không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này được xác định theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \left[ \frac{(Gb - Ga)}{(Tb - Ta)} \right] \times (Tt - Ta)$$

Trong đó:

- Gt: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cần xác định khung giá.

- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.

- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.

- Ta: năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.

- Tb: năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.

- Tt: năm định giá cần xác định khung giá.



## Phụ lục V

**KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT TRÊN  
ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PRÔNG**

**I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ  
RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PRÔNG**

**1. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Bình Giáo**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.205.680                                   | 62.136.380        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.239.960                                   | 72.366.637        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 64.274.240                                   | 82.596.894        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 72.308.520                                   | 92.827.151        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 80.342.800                                   | 103.057.409       |

**2. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Bàu Cạn**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.205.680                                   | 62.136.380        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.239.960                                   | 72.366.637        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 64.274.240                                   | 82.596.894        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 72.308.520                                   | 92.827.151        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 80.342.800                                   | 103.057.409       |

**3. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Boong**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.459.405                                    | 10.363.826        |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.918.811                                   | 19.972.815        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.378.216                                   | 29.581.805        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.837.621                                   | 39.190.794        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.297.027                                   | 48.799.783        |
| 6                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.794.971                                   | 65.084.054        |
| 7                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.927.466                                   | 75.805.590        |
| 8                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 65.059.961                                   | 86.527.126        |
| 9                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 73.192.456                                   | 97.248.662        |
| 10                                     | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 81.324.951                                   | 107.970.199       |

**4. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Ga**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.205.680                                   | 62.136.380        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.239.960                                   | 72.366.637        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 64.274.240                                   | 82.596.894        |



| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 4                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 72.308.520                                   | 92.827.151        |
| 5                                         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 80.342.800                                   | 103.057.409       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.459.405                                    | 10.363.826        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.918.811                                   | 19.972.815        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.378.216                                   | 29.581.805        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.837.621                                   | 39.190.794        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.297.027                                   | 48.799.783        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.794.971                                   | 65.084.054        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.927.466                                   | 75.805.590        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 65.059.961                                   | 86.527.126        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 73.192.456                                   | 97.248.662        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 81.324.951                                   | 107.970.199       |

**5. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Lâu**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.459.405                                    | 10.363.826        |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.918.811                                   | 19.972.815        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.378.216                                   | 29.581.805        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.837.621                                   | 39.190.794        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.297.027                                   | 48.799.783        |
| 6                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.794.971                                   | 65.084.054        |
| 7                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.927.466                                   | 75.805.590        |
| 8                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 65.059.961                                   | 86.527.126        |
| 9                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 73.192.456                                   | 97.248.662        |
| 10                                     | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 81.324.951                                   | 107.970.199       |

**6. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Mơ**

**a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Mơ**

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.467.945                                    | 10.229.433        |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.935.890                                   | 19.704.029        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.403.834                                   | 29.178.625        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.871.779                                   | 38.653.222        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.339.724                                   | 48.127.818        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 38.297.769                                   | 51.188.611        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 44.680.730                                   | 59.594.240        |
| 8                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 51.063.691                                   | 67.999.869        |
| 9                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 57.446.653                                   | 76.405.498        |



| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>          |                                     |                                              |                   |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                  | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                            |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 10                                         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 63.829.614                                   | 84.811.127        |
| 11                                         | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 105.837.262                                  | 129.107.685       |
| 12                                         | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 115.458.832                                  | 140.776.126       |
| 13                                         | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 125.080.401                                  | 152.444.566       |
| 14                                         | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 134.701.970                                  | 164.113.007       |
| 15                                         | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 144.323.540                                  | 175.781.448       |
| 16                                         | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 153.945.109                                  | 187.449.888       |
| 17                                         | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 163.566.678                                  | 199.118.329       |
| 18                                         | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 173.188.248                                  | 210.786.770       |
| 19                                         | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 182.809.817                                  | 222.455.211       |
| 20                                         | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 192.431.386                                  | 234.123.651       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ (RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                  | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                            |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                          | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.213.857                                    | 10.038.161        |
| 2                                          | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.427.714                                   | 19.321.485        |
| 3                                          | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 21.641.571                                   | 28.604.810        |
| 4                                          | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 28.855.428                                   | 37.888.134        |
| 5                                          | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 36.069.286                                   | 47.171.459        |
| 6                                          | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 41.073.141                                   | 53.995.690        |
| 7                                          | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 47.918.665                                   | 62.869.165        |
| 8                                          | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 54.764.189                                   | 71.742.640        |
| 9                                          | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 61.609.712                                   | 80.616.116        |
| 10                                         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 68.455.236                                   | 89.489.591        |
| 11                                         | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 85.787.389                                   | 110.073.799       |
| 12                                         | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 93.586.242                                   | 120.011.887       |
| 13                                         | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 101.385.096                                  | 129.949.974       |
| 14                                         | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 109.183.949                                  | 139.888.062       |
| 15                                         | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 116.982.803                                  | 149.826.149       |
| 16                                         | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 124.781.656                                  | 159.764.237       |
| 17                                         | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 132.580.510                                  | 169.702.324       |
| 18                                         | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 140.379.363                                  | 179.640.412       |
| 19                                         | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 148.178.217                                  | 189.578.499       |
| 20                                         | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 155.977.070                                  | 199.516.587       |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Mơ

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.444.633                                    | 10.282.452        |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.889.266                                   | 19.810.067        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.333.899                                   | 29.337.682        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.778.533                                   | 38.865.297        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.223.166                                   | 48.392.912        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.205.680                                   | 62.136.380        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.239.960                                   | 72.366.637        |



|    |                                  |             |             |
|----|----------------------------------|-------------|-------------|
| 8  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 64.274.240  | 82.596.894  |
| 9  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 72.308.520  | 92.827.151  |
| 10 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 80.342.800  | 103.057.409 |
| 11 | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 114.520.501 | 138.881.298 |
| 12 | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 124.931.455 | 151.438.249 |
| 13 | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 135.342.410 | 163.995.200 |
| 14 | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 145.753.365 | 176.552.151 |
| 15 | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 156.164.319 | 189.109.102 |
| 16 | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 166.575.274 | 201.666.053 |
| 17 | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 176.986.228 | 214.223.004 |
| 18 | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 187.397.183 | 226.779.955 |
| 19 | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 197.808.138 | 239.336.905 |
| 20 | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 208.219.092 | 251.893.856 |

**II****RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)**

| TT | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|----|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
|    |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1  | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 7.459.405                             | 10.363.826  |
| 2  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 14.918.811                            | 19.972.815  |
| 3  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 22.378.216                            | 29.581.805  |
| 4  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 29.837.621                            | 39.190.794  |
| 5  | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 37.297.027                            | 48.799.783  |
| 6  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 48.794.971                            | 65.084.054  |
| 7  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 56.927.466                            | 75.805.590  |
| 8  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 65.059.961                            | 86.527.126  |
| 9  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 73.192.456                            | 97.248.662  |
| 10 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 81.324.951                            | 107.970.199 |
| 11 | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 85.755.452                            | 112.572.727 |
| 12 | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 93.551.403                            | 122.737.990 |
| 13 | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 101.347.353                           | 132.903.253 |
| 14 | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 109.143.303                           | 143.068.515 |
| 15 | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 116.939.253                           | 153.233.778 |
| 16 | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 124.735.203                           | 163.399.041 |
| 17 | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 132.531.154                           | 173.564.304 |
| 18 | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 140.327.104                           | 183.729.567 |
| 19 | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 148.123.054                           | 193.894.829 |
| 20 | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 155.919.004                           | 204.060.092 |

**7. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Me**

| RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                 |                                       |            |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)  | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                                 |                                 | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha | 7.459.405                             | 10.363.826 |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha | 14.918.811                            | 19.972.815 |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha | 22.378.216                            | 29.581.805 |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha | 29.837.621                            | 39.190.794 |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha | 37.297.027                            | 48.799.783 |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha | 48.794.971                            | 65.084.054 |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha | 56.927.466                            | 75.805.590 |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha | 65.059.961                            | 86.527.126 |



| RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                  |                                       |             |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 73.192.456                            | 97.248.662  |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 81.324.951                            | 107.970.199 |

**8. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Pior**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 48.205.680                            | 62.136.380  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 56.239.960                            | 72.366.637  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 64.274.240                            | 82.596.894  |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 72.308.520                            | 92.827.151  |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 80.342.800                            | 103.057.409 |

  

| RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                  |                                       |            |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 7.459.405                             | 10.363.826 |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 14.918.811                            | 19.972.815 |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 22.378.216                            | 29.581.805 |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 29.837.621                            | 39.190.794 |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 37.297.027                            | 48.799.783 |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 44.756.432                            | 58.408.772 |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 52.215.838                            | 68.017.761 |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 59.675.243                            | 77.626.750 |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 67.134.649                            | 87.235.739 |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 74.594.054                            | 96.844.728 |

**9. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Pia**

| RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                  |                                       |            |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 7.459.405                             | 10.363.826 |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 14.918.811                            | 19.972.815 |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 22.378.216                            | 29.581.805 |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 29.837.621                            | 39.190.794 |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 37.297.027                            | 48.799.783 |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 44.756.432                            | 58.408.772 |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 52.215.838                            | 68.017.761 |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 59.675.243                            | 77.626.750 |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 67.134.649                            | 87.235.739 |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 74.594.054                            | 96.844.728 |

**10. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Púch**

**a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Púch**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                 |                                       |            |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)  | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                 | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha | 7.467.945                             | 10.229.433 |

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.935.890                                   | 19.704.029        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.403.834                                   | 29.178.625        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.871.779                                   | 38.653.222        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.339.724                                   | 48.127.818        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 38.297.769                                   | 51.188.611        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 44.680.730                                   | 59.594.240        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 51.063.691                                   | 67.999.869        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 57.446.653                                   | 76.405.498        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 63.829.614                                   | 84.811.127        |
| 11                                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 105.837.262                                  | 129.107.685       |
| 12                                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 115.458.832                                  | 140.776.126       |
| 13                                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 125.080.401                                  | 152.444.566       |
| 14                                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 134.701.970                                  | 164.113.007       |
| 15                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 144.323.540                                  | 175.781.448       |
| 16                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 153.945.109                                  | 187.449.888       |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 163.566.678                                  | 199.118.329       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 173.188.248                                  | 210.786.770       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 182.809.817                                  | 222.455.211       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 192.431.386                                  | 234.123.651       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.213.857                                    | 10.038.161        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.427.714                                   | 19.321.485        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 21.641.571                                   | 28.604.810        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 28.855.428                                   | 37.888.134        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 36.069.286                                   | 47.171.459        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 41.073.141                                   | 53.995.690        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 47.918.665                                   | 62.869.165        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 54.764.189                                   | 71.742.640        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 61.609.712                                   | 80.616.116        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 68.455.236                                   | 89.489.591        |
| 11                                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 85.787.389                                   | 110.073.799       |
| 12                                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 93.586.242                                   | 120.011.887       |
| 13                                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 101.385.096                                  | 129.949.974       |
| 14                                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 109.183.949                                  | 139.888.062       |
| 15                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 116.982.803                                  | 149.826.149       |
| 16                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 124.781.656                                  | 159.764.237       |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 132.580.510                                  | 169.702.324       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 140.379.363                                  | 179.640.412       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 148.178.217                                  | 189.578.499       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 155.977.070                                  | 199.516.587       |



b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Púch

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.444.633                                    | 10.282.452        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.889.266                                   | 19.810.067        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.333.899                                   | 29.337.682        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.778.533                                   | 38.865.297        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.223.166                                   | 48.392.912        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.205.680                                   | 62.136.380        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.239.960                                   | 72.366.637        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 64.274.240                                   | 82.596.894        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 72.308.520                                   | 92.827.151        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 80.342.800                                   | 103.057.409       |
| 11                                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 114.520.501                                  | 138.881.298       |
| 12                                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 124.931.455                                  | 151.438.249       |
| 13                                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 135.342.410                                  | 163.995.200       |
| 14                                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 145.753.365                                  | 176.552.151       |
| 15                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 156.164.319                                  | 189.109.102       |
| 16                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 166.575.274                                  | 201.666.053       |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 176.986.228                                  | 214.223.004       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 187.397.183                                  | 226.779.955       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 197.808.138                                  | 239.336.905       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 208.219.092                                  | 251.893.856       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.459.405                                    | 10.363.826        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.918.811                                   | 19.972.815        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.378.216                                   | 29.581.805        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.837.621                                   | 39.190.794        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.297.027                                   | 48.799.783        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.794.971                                   | 65.084.054        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.927.466                                   | 75.805.590        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 65.059.961                                   | 86.527.126        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 73.192.456                                   | 97.248.662        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 81.324.951                                   | 107.970.199       |

11. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Vê

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.444.633                                    | 10.282.452        |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.889.266                                   | 19.810.067        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.333.899                                   | 29.337.682        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.778.533                                   | 38.865.297        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.223.166                                   | 48.392.912        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.205.680                                   | 62.136.380        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.239.960                                   | 72.366.637        |

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 64.274.240                                   | 82.596.894        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 72.308.520                                   | 92.827.151        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 80.342.800                                   | 103.057.409       |
| 11                                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 114.520.501                                  | 138.881.298       |
| 12                                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 124.931.455                                  | 151.438.249       |
| 13                                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 135.342.410                                  | 163.995.200       |
| 14                                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 145.753.365                                  | 176.552.151       |
| 15                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 156.164.319                                  | 189.109.102       |
| 16                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 166.575.274                                  | 201.666.053       |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 176.986.228                                  | 214.223.004       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 187.397.183                                  | 226.779.955       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 197.808.138                                  | 239.336.905       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 208.219.092                                  | 251.893.856       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.459.405                                    | 10.363.826        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.918.811                                   | 19.972.815        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.378.216                                   | 29.581.805        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.837.621                                   | 39.190.794        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.297.027                                   | 48.799.783        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.794.971                                   | 65.084.054        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.927.466                                   | 75.805.590        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 65.059.961                                   | 86.527.126        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 73.192.456                                   | 97.248.662        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 81.324.951                                   | 107.970.199       |

**12. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Thăng Hưng**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 48.205.680                                   | 62.136.380        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 56.239.960                                   | 72.366.637        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 64.274.240                                   | 82.596.894        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 72.308.520                                   | 92.827.151        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 80.342.800                                   | 103.057.409       |

12. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với các cấp trữ lượng rừng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Mục này, được xác định theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \left[ \frac{(G_b - G_a)}{(T_b - T_a)} \right] \times (T_i - T_a)$$

Trong đó:

- G<sub>t</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá.



- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trừ lượng rừng cận dưới (trừ lượng rừng thấp hơn) cấp trừ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Mục này.

- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trừ lượng rừng cận trên (trừ lượng rừng cao hơn) cấp trừ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Mục này.

- Ta: trừ lượng rừng cận dưới (trừ lượng rừng thấp hơn) cấp trừ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Mục này.

- Tb: trừ lượng rừng cận trên (trừ lượng rừng cao hơn) cấp trừ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Mục này.

- Tt: trừ lượng rừng cần xác định khung giá

## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PRÔNG

### 1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Mơ (Loại cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 37.238.655                               | 57.795.545  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 51.428.643                               | 74.531.274  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 62.605.852                               | 90.336.977  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 74.017.090                               | 106.983.361 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 77.527.184                               | 114.643.982 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.691.711                               | 122.878.498 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 84.201.804                               | 131.113.013 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 87.711.898                               | 138.773.635 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 90.876.425                               | 147.008.151 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 94.386.518                               | 154.668.772 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 97.551.046                               | 162.903.288 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 101.061.139                              | 170.563.909 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 104.225.667                              | 178.224.531 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 107.735.760                              | 185.885.153 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 110.900.287                              | 192.971.880 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 114.064.815                              | 200.058.608 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 117.229.342                              | 207.145.336 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 120.048.304                              | 214.232.063 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 123.212.831                              | 221.318.791 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 126.031.792                              | 227.831.625 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 128.850.754                              | 234.344.458 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 132.015.281                              | 240.857.292 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 134.834.243                              | 246.796.232 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 137.307.638                              | 253.309.065 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 140.126.600                              | 259.248.005 |

**2. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã IaPúch (Loài cây: Thông ba lá)**

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 37.238.655                               | 57.795.545  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 51.428.643                               | 74.531.274  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 62.605.852                               | 90.336.977  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 74.017.090                               | 106.983.361 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 77.527.184                               | 114.643.982 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.691.711                               | 122.878.498 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 84.201.804                               | 131.113.013 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 87.711.898                               | 138.773.635 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 90.876.425                               | 147.008.151 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 94.386.518                               | 154.668.772 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 97.551.046                               | 162.903.288 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 101.061.139                              | 170.563.909 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 104.225.667                              | 178.224.531 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 107.735.760                              | 185.885.153 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 110.900.287                              | 192.971.880 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 114.064.815                              | 200.058.608 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 117.229.342                              | 207.145.336 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 120.048.304                              | 214.232.063 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 123.212.831                              | 221.318.791 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 126.031.792                              | 227.831.625 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 128.850.754                              | 234.344.458 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 132.015.281                              | 240.857.292 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 134.834.243                              | 246.796.232 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 137.307.638                              | 253.309.065 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 140.126.600                              | 259.248.005 |

3. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng đối với các năm định giá không quy định tại các khoản 1, 2 Mục này được xác định theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \left[ \frac{(Gb - Ga)}{(Tb - Ta)} \right] \times (Tt - Ta)$$

Trong đó:

- Gt: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cần xác định khung giá.
- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2 Mục này.
- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2 Mục này.
- Ta: năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2 Mục này.
- Tb: năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2 Mục này.
- Tt: năm định giá cần xác định khung giá.



## Phụ lục VI

KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT TRÊN  
ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PƯHI. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ  
RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PƯH

## 1. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Chư Don

| RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                  |                                       |             |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 9.798.389                             | 11.845.662  |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 19.596.778                            | 23.664.911  |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 29.395.167                            | 35.484.160  |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 39.193.556                            | 47.303.410  |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 48.991.945                            | 59.122.659  |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 58.960.803                            | 70.599.886  |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 68.787.603                            | 82.362.131  |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 78.614.404                            | 94.124.377  |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 88.441.204                            | 105.886.623 |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 98.268.005                            | 117.648.868 |

## 2. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Blư

## a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Blư

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 8.178.625                             | 9.828.132   |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 16.357.249                            | 19.629.852  |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 24.535.874                            | 29.431.572  |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 32.714.498                            | 39.233.292  |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 40.893.123                            | 49.035.012  |
| 6                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 50.604.697                            | 60.856.281  |
| 7                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 59.038.813                            | 70.994.593  |
| 8                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 67.472.929                            | 81.132.904  |
| 9                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 75.907.045                            | 91.271.215  |
| 10                       | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 84.341.162                            | 101.409.527 |

  

| RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                  |                                       |             |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 9.770.609                             | 11.871.087  |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 19.541.219                            | 23.715.762  |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 29.311.828                            | 35.560.437  |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 39.082.437                            | 47.405.112  |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 48.853.047                            | 59.249.787  |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 58.921.307                            | 68.954.703  |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 68.741.525                            | 80.442.751  |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 78.561.743                            | 91.930.800  |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 88.381.960                            | 103.418.848 |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 98.202.178                            | 114.906.896 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Blư

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>          |                                     |                                              |                   |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                  | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                            |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                          | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 9.125.067                                    | 11.089.185        |
| 2                                          | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 18.250.134                                   | 22.151.958        |
| 3                                          | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 27.375.202                                   | 33.214.730        |
| 4                                          | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 36.500.269                                   | 44.277.503        |
| 5                                          | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 45.625.336                                   | 55.340.276        |
| 6                                          | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 49.595.089                                   | 59.312.074        |
| 7                                          | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 57.860.937                                   | 69.193.018        |
| 8                                          | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 66.126.785                                   | 79.073.961        |
| 9                                          | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 74.392.633                                   | 88.954.905        |
| 10                                         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 82.658.481                                   | 98.835.849        |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ (RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                  | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                            |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                          | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 9.798.389                                    | 11.845.662        |
| 2                                          | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 19.596.778                                   | 23.664.911        |
| 3                                          | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 29.395.167                                   | 35.484.160        |
| 4                                          | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 39.193.556                                   | 47.303.410        |
| 5                                          | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 48.991.945                                   | 59.122.659        |
| 6                                          | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 58.960.803                                   | 70.599.886        |
| 7                                          | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 68.787.603                                   | 82.362.131        |
| 8                                          | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 78.614.404                                   | 94.124.377        |
| 9                                          | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 88.441.204                                   | 105.886.623       |
| 10                                         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 98.268.005                                   | 117.648.868       |

3. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Hla

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Hla

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 8.178.625                                    | 9.828.132         |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 16.357.249                                   | 19.629.852        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 24.535.874                                   | 29.431.572        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 32.714.498                                   | 39.233.292        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 40.893.123                                   | 49.035.012        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 50.604.697                                   | 60.856.281        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 59.038.813                                   | 70.994.593        |
| 8                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 67.472.929                                   | 81.132.904        |
| 9                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 75.907.045                                   | 91.271.215        |
| 10                                | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 84.341.162                                   | 101.409.527       |
| 11                                | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 120.112.308                                  | 138.854.518       |
| 12                                | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 131.031.609                                  | 151.475.255       |
| 13                                | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 141.950.910                                  | 164.095.992       |
| 14                                | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 152.870.210                                  | 176.716.729       |
| 15                                | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 163.789.511                                  | 189.337.466       |
| 16                                | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 174.708.812                                  | 201.958.203       |



| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 185.628.113                                  | 214.578.940       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 196.547.413                                  | 227.199.677       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 207.466.714                                  | 239.820.413       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 218.386.015                                  | 252.441.150       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 9.770.609                                    | 11.871.087        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 19.541.219                                   | 23.715.762        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 29.311.828                                   | 35.560.437        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 39.082.437                                   | 47.405.112        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 48.853.047                                   | 59.249.787        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 58.921.307                                   | 68.954.703        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 68.741.525                                   | 80.442.751        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 78.561.743                                   | 91.930.800        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 88.381.960                                   | 103.418.848       |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 98.202.178                                   | 114.906.896       |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Hla

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 9.125.067                                    | 11.089.185        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 18.250.134                                   | 22.151.958        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 27.375.202                                   | 33.214.730        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 36.500.269                                   | 44.277.503        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 45.625.336                                   | 55.340.276        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 49.595.089                                   | 59.312.074        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 57.860.937                                   | 69.193.018        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 66.126.785                                   | 79.073.961        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 74.392.633                                   | 88.954.905        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 82.658.481                                   | 98.835.849        |
| 11                                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 118.975.515                                  | 137.716.714       |
| 12                                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 129.791.470                                  | 150.234.015       |
| 13                                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 140.607.426                                  | 162.751.315       |
| 14                                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 151.423.382                                  | 175.268.615       |
| 15                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 162.239.338                                  | 187.785.915       |
| 16                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 173.055.294                                  | 200.303.215       |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 183.871.250                                  | 212.820.516       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 194.687.206                                  | 225.337.816       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 205.503.162                                  | 237.855.116       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 216.319.117                                  | 250.372.416       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 9.798.389                                    | 11.845.662        |

|    |                                  |            |             |
|----|----------------------------------|------------|-------------|
| 2  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 19.596.778 | 23.664.911  |
| 3  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 29.395.167 | 35.484.160  |
| 4  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 39.193.556 | 47.303.410  |
| 5  | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 48.991.945 | 59.122.659  |
| 6  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 58.960.803 | 70.599.886  |
| 7  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 68.787.603 | 82.362.131  |
| 8  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 78.614.404 | 94.124.377  |
| 9  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 88.441.204 | 105.886.623 |
| 10 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 98.268.005 | 117.648.868 |

**4. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Hrú**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 9.798.389                                    | 11.845.662        |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 19.596.778                                   | 23.664.911        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 29.395.167                                   | 35.484.160        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 39.193.556                                   | 47.303.410        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 48.991.945                                   | 59.122.659        |
| 6                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 58.960.803                                   | 70.599.886        |
| 7                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 68.787.603                                   | 82.362.131        |
| 8                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 78.614.404                                   | 94.124.377        |
| 9                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 88.441.204                                   | 105.886.623       |
| 10                                     | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 98.268.005                                   | 117.648.868       |

**5. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Le**

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 9.125.067                                    | 11.089.185        |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 18.250.134                                   | 22.151.958        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 27.375.202                                   | 33.214.730        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 36.500.269                                   | 44.277.503        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 45.625.336                                   | 55.340.276        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 49.595.089                                   | 59.312.074        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 57.860.937                                   | 69.193.018        |
| 8                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 66.126.785                                   | 79.073.961        |
| 9                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 74.392.633                                   | 88.954.905        |
| 10                                | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 82.658.481                                   | 98.835.849        |
| 11                                | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 118.975.515                                  | 137.716.714       |
| 12                                | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 129.791.470                                  | 150.234.015       |
| 13                                | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 140.607.426                                  | 162.751.315       |
| 14                                | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 151.423.382                                  | 175.268.615       |
| 15                                | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 162.239.338                                  | 187.785.915       |
| 16                                | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 173.055.294                                  | 200.303.215       |
| 17                                | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 183.871.250                                  | 212.820.516       |
| 18                                | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 194.687.206                                  | 225.337.816       |
| 19                                | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 205.503.162                                  | 237.855.116       |
| 20                                | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 216.319.117                                  | 250.372.416       |



| II RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                  |                                       |             |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                                 | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                                    |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                                  | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 9.798.389                             | 11.845.662  |
| 2                                  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 19.596.778                            | 23.664.911  |
| 3                                  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 29.395.167                            | 35.484.160  |
| 4                                  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 39.193.556                            | 47.303.410  |
| 5                                  | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 48.991.945                            | 59.122.659  |
| 6                                  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 58.960.803                            | 70.599.886  |
| 7                                  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 68.787.603                            | 82.362.131  |
| 8                                  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 78.614.404                            | 94.124.377  |
| 9                                  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 88.441.204                            | 105.886.623 |
| 10                                 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 98.268.005                            | 117.648.868 |

**6. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Phang**

| I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH         |                                  |                                       |             |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                                 | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                                    |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                                  | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 9.125.067                             | 11.089.185  |
| 2                                  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 18.250.134                            | 22.151.958  |
| 3                                  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 27.375.202                            | 33.214.730  |
| 4                                  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 36.500.269                            | 44.277.503  |
| 5                                  | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 45.625.336                            | 55.340.276  |
| 6                                  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 49.595.089                            | 59.312.074  |
| 7                                  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 57.860.937                            | 69.193.018  |
| 8                                  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 66.126.785                            | 79.073.961  |
| 9                                  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 74.392.633                            | 88.954.905  |
| 10                                 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 82.658.481                            | 98.835.849  |
| II RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                  |                                       |             |
| TT                                 | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                                    |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                                  | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 9.798.389                             | 11.845.662  |
| 2                                  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 19.596.778                            | 23.664.911  |
| 3                                  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 29.395.167                            | 35.484.160  |
| 4                                  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 39.193.556                            | 47.303.410  |
| 5                                  | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 48.991.945                            | 59.122.659  |
| 6                                  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 58.960.803                            | 70.599.886  |
| 7                                  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 68.787.603                            | 82.362.131  |
| 8                                  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 78.614.404                            | 94.124.377  |
| 9                                  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 88.441.204                            | 105.886.623 |
| 10                                 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 98.268.005                            | 117.648.868 |

7. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với các cấp trữ lượng rừng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Mục này, được xác định theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \left[ \frac{(Gb - Ga)}{(Tb - Ta)} \right] \times (Tt - Ta)$$

Trong đó:

- Gt: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trừ lượng rừng cần xác định khung giá.
- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trừ lượng rừng cận dưới (trừ lượng rừng thấp hơn) cấp trừ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Mục này.
- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trừ lượng rừng cận trên (trừ lượng rừng cao hơn) cấp trừ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Mục này.
- Ta: trừ lượng rừng cận dưới (trừ lượng rừng thấp hơn) cấp trừ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Mục này.
- Tb: trừ lượng rừng cận trên (trừ lượng rừng cao hơn) cấp trừ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Mục này.
- Tt: trừ lượng rừng cần xác định khung giá

## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PƯH

### 1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Hla

- Loài cây: Điều

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 35.813.368                               | 57.140.713  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 57.831.580                               | 85.538.718  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 73.627.485                               | 102.361.655 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 99.828.041                               | 141.815.600 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 116.006.998                              | 165.745.359 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 131.484.275                              | 180.958.407 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 147.391.315                              | 196.601.219 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 163.600.619                              | 212.546.296 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 178.734.726                              | 227.518.939 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 192.133.675                              | 240.632.251 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 203.708.584                              | 251.921.523 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 213.341.803                              | 261.269.104 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 220.493.917                              | 268.156.991 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 224.847.080                              | 272.245.925 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 226.800.759                              | 273.935.376 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 226.872.280                              | 273.708.414 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 224.591.793                              | 271.280.828 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 220.361.961                              | 266.910.070 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 216.667.051                              | 263.080.806 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 213.251.565                              | 259.537.963 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 207.391.087                              | 253.578.983 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 201.698.798                              | 247.796.121 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 196.185.547                              | 242.200.735 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 190.862.883                              | 236.804.920 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 185.743.097                              | 231.621.545 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 138.259.795                              | 168.141.189 |

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 31.652.592                               | 39.225.996  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 42.455.703                               | 60.680.972  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 52.665.729                               | 75.335.528  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 63.448.186                               | 90.228.207  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 66.612.713                               | 97.888.829  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.777.240                               | 106.123.345 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.287.334                               | 113.783.966 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.451.861                               | 122.018.482 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.961.954                               | 130.252.997 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 83.472.048                               | 137.913.619 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 86.636.575                               | 146.148.135 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 90.146.668                               | 153.808.756 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 93.311.196                               | 162.043.272 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.821.289                               | 169.703.893 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.985.817                               | 177.364.515 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 103.495.910                              | 185.025.137 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 106.660.437                              | 192.111.864 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 109.824.965                              | 199.198.592 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 112.989.492                              | 206.285.320 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 115.808.454                              | 213.372.047 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 118.972.981                              | 220.458.775 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 121.791.942                              | 226.971.609 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 124.610.904                              | 233.484.442 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 127.775.431                              | 239.997.276 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 130.594.393                              | 245.936.216 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 144.689.200                              | 275.057.020 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 174.334.474                              | 333.446.417 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 186.701.452                              | 360.271.646 |

2. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng đối với các năm định giá không quy định tại khoản 1 của Mục này được xác định theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \left[ \frac{(Gb - Ga)}{(Tb - Ta)} \right] \times (Tt - Ta)$$

Trong đó:

- Gt: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cần xác định khung giá.
- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại khoản 1 Mục này.
- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại khoản 1 Mục này.
- Ta: năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại khoản 1 Mục này.
- Tb: năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại khoản 1 Mục này.
- Tt: năm định giá cần xác định khung giá.



## Phụ lục VII

**KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT TRÊN  
ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ SÊ**

**I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ  
RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ SÊ**

**1. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Al Bá**

**a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Al Bá**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 4.921.537                                    | 6.989.427         |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 9.843.074                                    | 13.978.853        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 14.764.611                                   | 20.968.280        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 19.686.148                                   | 27.957.707        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 24.607.685                                   | 34.947.134        |

**b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Al Bá**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 5.466.587                                    | 7.790.682         |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 10.933.174                                   | 15.581.365        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 16.399.761                                   | 23.372.047        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 21.866.348                                   | 31.162.730        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 27.332.935                                   | 38.953.412        |
| 6                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 32.799.522                                   | 46.744.095        |
| 7                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 38.266.110                                   | 54.534.777        |
| 8                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 43.732.697                                   | 62.325.460        |
| 9                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 49.199.284                                   | 70.116.142        |
| 10                                     | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 54.665.871                                   | 77.906.825        |

**2. Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ayun**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 4.921.537                                    | 6.989.427         |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 9.843.074                                    | 13.978.853        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 14.764.611                                   | 20.968.280        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 19.686.148                                   | 27.957.707        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 24.607.685                                   | 34.947.134        |
| 6                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 32.931.805                                   | 46.856.703        |
| 7                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 38.420.439                                   | 54.666.154        |
| 8                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 43.909.074                                   | 62.475.604        |
| 9                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 49.397.708                                   | 70.285.055        |
| 10                                     | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 54.886.342                                   | 78.094.505        |

### 3. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Bar Măih

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Bar Măih

| RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                  |                                       |            |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 4.921.537                             | 6.989.427  |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 9.843.074                             | 13.978.853 |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 14.764.611                            | 20.968.280 |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 19.686.148                            | 27.957.707 |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 24.607.685                            | 34.947.134 |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 32.931.805                            | 46.856.703 |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 38.420.439                            | 54.666.154 |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 43.909.074                            | 62.475.604 |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 49.397.708                            | 70.285.055 |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 54.886.342                            | 78.094.505 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Bar Măih

| RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                  |                                       |            |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 5.466.587                             | 7.790.682  |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 10.933.174                            | 15.581.365 |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 16.399.761                            | 23.372.047 |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 21.866.348                            | 31.162.730 |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 27.332.935                            | 38.953.412 |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 32.799.522                            | 46.744.095 |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 38.266.110                            | 54.534.777 |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 43.732.697                            | 62.325.460 |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 49.199.284                            | 70.116.142 |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 54.665.871                            | 77.906.825 |

4. Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Bờ Ngoong

| RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                  |                                       |            |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 4.921.537                             | 6.989.427  |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 9.843.074                             | 13.978.853 |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 14.764.611                            | 20.968.280 |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 19.686.148                            | 27.957.707 |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 24.607.685                            | 34.947.134 |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 32.931.805                            | 46.856.703 |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 38.420.439                            | 54.666.154 |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 43.909.074                            | 62.475.604 |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 49.397.708                            | 70.285.055 |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 54.886.342                            | 78.094.505 |



**5. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã HBông**

**a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã HBông**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 4.921.537                                    | 6.989.427         |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 9.843.074                                    | 13.978.853        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 14.764.611                                   | 20.968.280        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 19.686.148                                   | 27.957.707        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 24.607.685                                   | 34.947.134        |
| 6                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 32.931.805                                   | 46.856.703        |
| 7                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 38.420.439                                   | 54.666.154        |
| 8                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 43.909.074                                   | 62.475.604        |
| 9                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 49.397.708                                   | 70.285.055        |
| 10                                     | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 54.886.342                                   | 78.094.505        |

**b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã HBông**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 5.466.587                                    | 7.790.682         |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 10.933.174                                   | 15.581.365        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 16.399.761                                   | 23.372.047        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 21.866.348                                   | 31.162.730        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 27.332.935                                   | 38.953.412        |
| 6                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 32.799.522                                   | 46.744.095        |
| 7                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 38.266.110                                   | 54.534.777        |
| 8                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 43.732.697                                   | 62.325.460        |
| 9                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 49.199.284                                   | 70.116.142        |
| 10                                     | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 54.665.871                                   | 77.906.825        |

**6. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Ko**

| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|-----------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
|           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| <b>1</b>  | <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>     |                                              |                   |
| 1         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 4.205.731                                    | 6.091.301         |
| 2         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 8.411.462                                    | 12.182.601        |
| 3         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 12.617.193                                   | 18.273.902        |
| 4         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 16.822.924                                   | 24.365.202        |
| 5         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 21.028.655                                   | 30.456.503        |
| 6         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 25.234.386                                   | 36.547.803        |
| 7         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 29.440.117                                   | 42.639.104        |
| 8         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 33.645.848                                   | 48.730.404        |

| 9         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 37.851.579                                   | 54.821.705        |
|-----------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| 10        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 42.057.310                                   | 60.913.005        |
| <b>2</b>  | <b>RỪNG RỤNG LÁ (RỪNG KHỘP)</b>     |                                              |                   |
| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 4.921.537                                    | 6.989.427         |
| 2         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 9.843.074                                    | 13.978.853        |
| 3         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 14.764.611                                   | 20.968.280        |
| 4         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 19.686.148                                   | 27.957.707        |
| 5         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 24.607.685                                   | 34.947.134        |

**7. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Pal**

**a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Pal**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 32.931.805                                   | 46.856.703        |
| 2                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 38.420.439                                   | 54.666.154        |
| 3                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 43.909.074                                   | 62.475.604        |
| 4                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 49.397.708                                   | 70.285.055        |
| 5                                      | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 54.886.342                                   | 78.094.505        |

**b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Pal**

| <b>1</b>  | <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>        |                                              |                   |
|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b>    | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|           |                                        | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha        | 25.234.386                                   | 36.547.803        |
| 2         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha        | 29.440.117                                   | 42.639.104        |
| 3         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha        | 33.645.848                                   | 48.730.404        |
| 4         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha        | 37.851.579                                   | 54.821.705        |
| 5         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha       | 42.057.310                                   | 60.913.005        |
| <b>II</b> | <b>RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                              |                   |
| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b>    | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|           |                                        | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha        | 5.466.587                                    | 7.790.682         |
| 2         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha        | 10.933.174                                   | 15.581.365        |
| 3         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha        | 16.399.761                                   | 23.372.047        |
| 4         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha        | 21.866.348                                   | 31.162.730        |
| 5         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha        | 27.332.935                                   | 38.953.412        |
| 6         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha        | 32.799.522                                   | 46.744.095        |
| 7         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha        | 38.266.110                                   | 54.534.777        |
| 8         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha        | 43.732.697                                   | 62.325.460        |
| 9         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha        | 49.199.284                                   | 70.116.142        |
| 10        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha       | 54.665.871                                   | 77.906.825        |



**8. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Kông HTok**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã KôngHTok

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 4.921.537                                    | 6.989.427         |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 9.843.074                                    | 13.978.853        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 14.764.611                                   | 20.968.280        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 19.686.148                                   | 27.957.707        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 24.607.685                                   | 34.947.134        |
| 6                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 32.931.805                                   | 46.856.703        |
| 7                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 38.420.439                                   | 54.666.154        |
| 8                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 43.909.074                                   | 62.475.604        |
| 9                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 49.397.708                                   | 70.285.055        |
| 10                                     | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 54.886.342                                   | 78.094.505        |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã KôngHTok

| <b>RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                              | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                        |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                      | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 5.466.587                                    | 7.790.682         |
| 2                                      | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 10.933.174                                   | 15.581.365        |
| 3                                      | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 16.399.761                                   | 23.372.047        |
| 4                                      | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 21.866.348                                   | 31.162.730        |
| 5                                      | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 27.332.935                                   | 38.953.412        |
| 6                                      | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 32.799.522                                   | 46.744.095        |
| 7                                      | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 38.266.110                                   | 54.534.777        |
| 8                                      | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 43.732.697                                   | 62.325.460        |
| 9                                      | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 49.199.284                                   | 70.116.142        |
| 10                                     | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 54.665.871                                   | 77.906.825        |

9. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với các cấp trữ lượng rừng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Mục này, được xác định theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \left[ \frac{(G_b - G_a)}{(T_b - T_a)} \right] \times (T_t - T_a)$$

Trong đó:

- G<sub>t</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá.
- G<sub>a</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Mục này.
- G<sub>b</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Mục này.

- Ta: trừ lượng rừng cận dưới (trừ lượng rừng thấp hơn) cấp trừ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Mục này.

- Tb: trừ lượng rừng cận trên (trừ lượng rừng cao hơn) cấp trừ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Mục này.

- Tt: trừ lượng rừng cần xác định khung giá

## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ SÊ

### 1. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Bar Măih

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 39.315.781                               | 72.350.534  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.170.168                               | 91.639.918  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 65.944.881                               | 104.033.651 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.056.601                               | 116.952.070 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 78.227.539                               | 121.871.178 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 127.330.955 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 133.002.043 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 139.021.641 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 145.411.946 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 152.196.574 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 159.400.643 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 167.050.871 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 175.175.678 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 183.805.296 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 192.971.880 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 202.709.636 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 213.054.947 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 224.046.514 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 235.725.504 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 248.135.706 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 261.323.697 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 275.339.024 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 290.234.386 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 306.065.844 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 318.271.484 |

- Loài cây: Sao đen

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 64.829.193                               | 93.004.629  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 79.695.901                               | 109.989.043 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 91.634.577                               | 124.204.972 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 104.048.105                              | 139.061.660 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 108.667.475                              | 146.042.506 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 113.675.650                              | 153.695.353 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 118.915.498                              | 161.699.211 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 124.463.644                              | 170.200.175 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 130.339.728                              | 179.229.909 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 136.564.637                              | 188.822.098 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 143.160.594                              | 199.012.570 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 150.151.232                              | 209.839.434 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 157.561.695                              | 221.343.230 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 165.418.724                              | 233.567.078 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 173.750.766                              | 246.556.844 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 182.588.078                              | 260.361.319 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 191.962.848                              | 275.032.399 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 201.909.311                              | 290.625.286 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 212.463.883                              | 307.198.701 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 223.665.301                              | 324.815.102 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 235.554.770                              | 343.540.928 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 248.176.118                              | 363.446.848 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 261.575.965                              | 384.608.036 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 275.803.903                              | 407.104.452 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 288.226.660                              | 426.656.440 |

## 2. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Ko

- Loài cây: Điều

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 35.813.368                               | 57.140.713  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 57.831.580                               | 85.538.718  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 73.627.485                               | 102.361.655 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 99.828.041                               | 141.815.600 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 116.006.998                              | 165.745.359 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 131.484.275                              | 180.958.407 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 147.391.315                              | 196.601.219 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 163.600.619                              | 212.546.296 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 178.734.726                              | 227.518.939 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 192.133.675                              | 240.632.251 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 203.708.584                              | 251.921.523 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 213.341.803                              | 261.269.104 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 220.493.917                              | 268.156.991 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 224.847.080                              | 272.245.925 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 226.800.759                              | 273.935.376 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 226.872.280                              | 273.708.414 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 224.591.793                              | 271.280.828 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 220.361.961                              | 266.910.070 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 216.667.051                              | 263.080.806 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 213.251.565                              | 259.537.963 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 207.391.087                              | 253.578.983 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 201.698.798                              | 247.796.121 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 196.185.547                              | 242.200.735 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 190.862.883                              | 236.804.920 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 185.743.097                              | 231.621.545 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 138.259.795                              | 168.141.189 |

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.155.710                               | 52.837.159  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 49.417.912                               | 74.995.566  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 60.340.565                               | 90.576.289  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 71.497.247                               | 106.983.361 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.007.341                               | 114.643.982 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.171.868                               | 122.878.498 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 81.681.961                               | 131.113.013 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.192.055                               | 138.773.635 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.356.582                               | 147.008.151 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.866.675                               | 154.668.772 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 95.031.203                               | 162.903.288 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 98.541.296                               | 170.563.909 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.705.824                              | 178.224.531 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 105.215.917                              | 185.885.153 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 192.971.880 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 111.544.972                              | 200.058.608 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 114.709.499                              | 207.145.336 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 117.528.461                              | 214.232.063 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 120.692.988                              | 221.318.791 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 123.511.949                              | 227.831.625 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 126.330.911                              | 234.344.458 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 129.495.438                              | 240.857.292 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 132.314.400                              | 246.796.232 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 134.787.795                              | 253.309.065 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 137.606.757                              | 259.248.005 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 168.634.294                              | 318.211.296 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 181.001.272                              | 345.036.525 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 193.368.250                              | 371.861.753 |



3. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng đối với các năm định giá không quy định tại các khoản 1, 2 Mục này được xác định theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \left[ \frac{(G_b - G_a)}{(T_b - T_a)} \right] \times (T_t - T_a)$$

Trong đó:

- $G_t$ : giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cần xác định khung giá.
- $G_a$ : giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2 Mục này.
- $G_b$ : giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2 Mục này.
- $T_a$ : năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2 Mục này.
- $T_b$ : năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2 Mục này.
- $T_t$ : năm định giá cần xác định khung giá.

18

## Phụ lục VIII

KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG,  
RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK ĐOAI. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG,  
RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK ĐOA

## 1. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Đak Krong

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 10.579.872                            | 16.079.007  |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 21.159.744                            | 28.170.355  |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 31.739.615                            | 40.261.702  |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 42.319.487                            | 52.353.050  |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 52.899.359                            | 64.444.397  |
| 6                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 63.479.231                            | 76.535.744  |
| 7                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 74.059.103                            | 88.627.092  |
| 8                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 84.638.974                            | 100.718.439 |
| 9                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 95.218.846                            | 112.809.787 |
| 10                       | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 105.798.718                           | 124.901.134 |
| 11                       | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 127.837.578                           | 147.121.743 |
| 12                       | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 139.459.176                           | 160.133.932 |
| 13                       | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 151.080.774                           | 173.146.121 |
| 14                       | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 162.702.372                           | 186.158.311 |
| 15                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 174.323.970                           | 199.170.500 |
| 16                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 185.945.568                           | 212.182.690 |
| 17                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 197.567.166                           | 225.194.879 |
| 18                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 209.188.764                           | 238.207.068 |
| 19                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 220.810.362                           | 251.219.258 |
| 20                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 232.431.960                           | 264.231.447 |

## 2. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Đak Sơ Mei

## a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Đak Sơ Mei

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 64.294.458                            | 77.256.046  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 75.010.201                            | 89.467.444  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 85.725.944                            | 101.678.842 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 96.441.687                            | 113.890.240 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 107.157.430                           | 126.101.638 |
| 6                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 124.195.295                           | 145.258.196 |
| 7                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 135.485.776                           | 158.100.972 |
| 8                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 146.776.258                           | 170.943.748 |
| 9                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 158.066.739                           | 183.786.524 |
| 10                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 169.357.220                           | 196.629.300 |
| 11                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 180.647.702                           | 209.472.076 |

H<sup>2</sup>



| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 12                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 191.938.183                           | 222.314.852 |
| 13                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 203.228.664                           | 235.157.628 |
| 14                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 214.519.146                           | 248.000.404 |
| 15                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 225.809.627                           | 260.843.180 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Đắc Sơ Mei

| I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH         |                                  |                                       |             |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                                 | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                                    |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                                  | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 10.579.872                            | 16.079.007  |
| 2                                  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 21.159.744                            | 28.170.355  |
| 3                                  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 31.739.615                            | 40.261.702  |
| 4                                  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 42.319.487                            | 52.353.050  |
| 5                                  | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 52.899.359                            | 64.444.397  |
| 6                                  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 63.479.231                            | 76.535.744  |
| 7                                  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 74.059.103                            | 88.627.092  |
| 8                                  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 84.638.974                            | 100.718.439 |
| 9                                  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 95.218.846                            | 112.809.787 |
| 10                                 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 105.798.718                           | 124.901.134 |
| 11                                 | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 127.837.578                           | 147.121.743 |
| 12                                 | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 139.459.176                           | 160.133.932 |
| 13                                 | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 151.080.774                           | 173.146.121 |
| 14                                 | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 162.702.372                           | 186.158.311 |
| 15                                 | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 174.323.970                           | 199.170.500 |
| 16                                 | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 185.945.568                           | 212.182.690 |
| 17                                 | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 197.567.166                           | 225.194.879 |
| 18                                 | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 209.188.764                           | 238.207.068 |
| 19                                 | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 220.810.362                           | 251.219.258 |
| 20                                 | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 232.431.960                           | 264.231.447 |
| II RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỚP) |                                  |                                       |             |
| TT                                 | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                                    |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                                  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 39.476.334                            | 53.969.324  |
| 2                                  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 46.055.723                            | 62.299.602  |
| 3                                  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 52.635.112                            | 70.629.879  |
| 4                                  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 59.214.501                            | 78.960.157  |
| 5                                  | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 65.793.890                            | 87.290.434  |

3. Khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hà Đông

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hà Đông

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                 |                                       |            |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)  | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                 | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha | 64.294.458                            | 77.256.046 |



| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 75.010.201                            | 89.467.444  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 85.725.944                            | 101.678.842 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 96.441.687                            | 113.890.240 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 107.157.430                           | 126.101.638 |
| 6                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 124.195.295                           | 145.258.196 |
| 7                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 135.485.776                           | 158.100.972 |
| 8                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 146.776.258                           | 170.943.748 |
| 9                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 158.066.739                           | 183.786.524 |
| 10                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 169.357.220                           | 196.629.300 |
| 11                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 180.647.702                           | 209.472.076 |
| 12                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 191.938.183                           | 222.314.852 |
| 13                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 203.228.664                           | 235.157.628 |
| 14                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 214.519.146                           | 248.000.404 |
| 15                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 225.809.627                           | 260.843.180 |
| 16                       | Trữ lượng 210 m <sup>3</sup> /ha | 237.100.108                           | 273.685.956 |
| 17                       | Trữ lượng 220 m <sup>3</sup> /ha | 248.390.590                           | 286.528.732 |
| 18                       | Trữ lượng 230 m <sup>3</sup> /ha | 259.681.071                           | 299.371.508 |
| 19                       | Trữ lượng 240 m <sup>3</sup> /ha | 270.971.553                           | 312.214.284 |
| 20                       | Trữ lượng 250 m <sup>3</sup> /ha | 282.262.034                           | 325.057.060 |
| 21                       | Trữ lượng 260 m <sup>3</sup> /ha | 293.552.515                           | 337.899.836 |
| 22                       | Trữ lượng 270 m <sup>3</sup> /ha | 304.842.997                           | 350.742.612 |
| 23                       | Trữ lượng 280 m <sup>3</sup> /ha | 316.133.478                           | 363.585.388 |
| 24                       | Trữ lượng 290 m <sup>3</sup> /ha | 327.423.959                           | 376.428.164 |
| 25                       | Trữ lượng 300 m <sup>3</sup> /ha | 338.714.441                           | 389.270.940 |
| 26                       | Trữ lượng 310 m <sup>3</sup> /ha | 350.004.922                           | 402.113.716 |
| 27                       | Trữ lượng 320 m <sup>3</sup> /ha | 361.295.403                           | 414.956.492 |
| 28                       | Trữ lượng 330 m <sup>3</sup> /ha | 372.585.885                           | 427.799.268 |
| 29                       | Trữ lượng 340 m <sup>3</sup> /ha | 383.876.366                           | 440.642.044 |
| 35                       | Trữ lượng 350 m <sup>3</sup> /ha | 395.166.847                           | 453.484.820 |
| 36                       | Trữ lượng 360 m <sup>3</sup> /ha | 406.457.329                           | 466.327.596 |
| 37                       | Trữ lượng 370 m <sup>3</sup> /ha | 417.747.810                           | 479.170.372 |
| 38                       | Trữ lượng 380 m <sup>3</sup> /ha | 429.038.292                           | 492.013.148 |
| 39                       | Trữ lượng 390 m <sup>3</sup> /ha | 440.328.773                           | 504.855.924 |
| 40                       | Trữ lượng 400 m <sup>3</sup> /ha | 451.619.254                           | 517.698.700 |

b) Khung giá rừng đặc dụng là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hà Đông

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 56.260.311                            | 70.192.151  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 65.637.030                            | 81.226.233  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 75.013.748                            | 92.260.315  |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 84.390.467                            | 103.294.397 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 93.767.186                            | 114.328.479 |
| 6                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 121.162.711                           | 150.286.952 |
| 7                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 132.177.503                           | 163.586.888 |



| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 8                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 143.192.295                           | 176.886.824 |
| 9                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 154.207.087                           | 190.186.759 |
| 10                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 165.221.879                           | 203.486.695 |
| 11                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 176.236.671                           | 216.786.631 |
| 12                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 187.251.463                           | 230.086.566 |
| 13                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 198.266.255                           | 243.386.502 |
| 14                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 209.281.047                           | 256.686.438 |
| 15                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 220.295.838                           | 269.986.374 |
| 16                       | Trữ lượng 210 m <sup>3</sup> /ha | 249.554.065                           | 298.102.153 |
| 17                       | Trữ lượng 220 m <sup>3</sup> /ha | 261.437.592                           | 312.107.605 |
| 18                       | Trữ lượng 230 m <sup>3</sup> /ha | 273.321.119                           | 326.113.057 |
| 19                       | Trữ lượng 240 m <sup>3</sup> /ha | 285.204.646                           | 340.118.509 |
| 20                       | Trữ lượng 250 m <sup>3</sup> /ha | 297.088.173                           | 354.123.961 |
| 21                       | Trữ lượng 260 m <sup>3</sup> /ha | 308.971.700                           | 368.129.413 |
| 22                       | Trữ lượng 270 m <sup>3</sup> /ha | 320.855.227                           | 382.134.865 |
| 23                       | Trữ lượng 280 m <sup>3</sup> /ha | 332.738.754                           | 396.140.317 |
| 24                       | Trữ lượng 290 m <sup>3</sup> /ha | 344.622.281                           | 410.145.769 |
| 25                       | Trữ lượng 300 m <sup>3</sup> /ha | 356.505.807                           | 424.151.221 |
| 26                       | Trữ lượng 310 m <sup>3</sup> /ha | 368.389.334                           | 438.156.673 |
| 27                       | Trữ lượng 320 m <sup>3</sup> /ha | 380.272.861                           | 452.162.126 |
| 28                       | Trữ lượng 330 m <sup>3</sup> /ha | 392.156.388                           | 466.167.578 |
| 29                       | Trữ lượng 340 m <sup>3</sup> /ha | 404.039.915                           | 480.173.030 |
| 30                       | Trữ lượng 350 m <sup>3</sup> /ha | 415.923.442                           | 494.178.482 |
| 31                       | Trữ lượng 360 m <sup>3</sup> /ha | 427.806.969                           | 508.183.934 |
| 32                       | Trữ lượng 370 m <sup>3</sup> /ha | 439.690.496                           | 522.189.386 |
| 33                       | Trữ lượng 380 m <sup>3</sup> /ha | 451.574.023                           | 536.194.838 |
| 34                       | Trữ lượng 390 m <sup>3</sup> /ha | 463.457.550                           | 550.200.290 |
| 35                       | Trữ lượng 400 m <sup>3</sup> /ha | 475.341.077                           | 564.205.742 |

c) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hà Đông

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 10.579.872                            | 16.079.007  |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 21.159.744                            | 28.170.355  |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 31.739.615                            | 40.261.702  |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 42.319.487                            | 52.353.050  |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 52.899.359                            | 64.444.397  |
| 6                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 63.479.231                            | 76.535.744  |
| 7                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 74.059.103                            | 88.627.092  |
| 8                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 84.638.974                            | 100.718.439 |
| 9                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 95.218.846                            | 112.809.787 |
| 10                       | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 105.798.718                           | 124.901.134 |
| 11                       | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 127.837.578                           | 147.121.743 |
| 12                       | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 139.459.176                           | 160.133.932 |
| 13                       | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 151.080.774                           | 173.146.121 |

|    |                                  |             |             |
|----|----------------------------------|-------------|-------------|
| 14 | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 162.702.372 | 186.158.311 |
| 15 | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 174.323.970 | 199.170.500 |
| 16 | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 185.945.568 | 212.182.690 |
| 17 | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 197.567.166 | 225.194.879 |
| 18 | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 209.188.764 | 238.207.068 |
| 19 | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 220.810.362 | 251.219.258 |
| 20 | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 232.431.960 | 264.231.447 |

**4. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hà Bàu**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 63.479.231                            | 76.535.744  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 74.059.103                            | 88.627.092  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 84.638.974                            | 100.718.439 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 95.218.846                            | 112.809.787 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 105.798.718                           | 124.901.134 |

**5. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hải Yang**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 63.479.231                            | 76.535.744  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 74.059.103                            | 88.627.092  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 84.638.974                            | 100.718.439 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 95.218.846                            | 112.809.787 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 105.798.718                           | 124.901.134 |

**6. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hnol**

| RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP) |                                  |                                       |            |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 39.476.334                            | 53.969.324 |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 46.055.723                            | 62.299.602 |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 52.635.112                            | 70.629.879 |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 59.214.501                            | 78.960.157 |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 65.793.890                            | 87.290.434 |

**7. Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Bắg**

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 64.294.458                            | 77.256.046  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 75.010.201                            | 89.467.444  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 85.725.944                            | 101.678.842 |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 96.441.687                            | 113.890.240 |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 107.157.430                           | 126.101.638 |



**8. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Kon Gang**

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 10.579.872                                   | 16.079.007        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 21.159.744                                   | 28.170.355        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 31.739.615                                   | 40.261.702        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 42.319.487                                   | 52.353.050        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 52.899.359                                   | 64.444.397        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 63.479.231                                   | 76.535.744        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 74.059.103                                   | 88.627.092        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 84.638.974                                   | 100.718.439       |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 95.218.846                                   | 112.809.787       |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 105.798.718                                  | 124.901.134       |
| 11                                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 127.837.578                                  | 147.121.743       |
| 12                                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 139.459.176                                  | 160.133.932       |
| 13                                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 151.080.774                                  | 173.146.121       |
| 14                                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 162.702.372                                  | 186.158.311       |
| 15                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 174.323.970                                  | 199.170.500       |
| 16                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 185.945.568                                  | 212.182.690       |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 197.567.166                                  | 225.194.879       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 209.188.764                                  | 238.207.068       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 220.810.362                                  | 251.219.258       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 232.431.960                                  | 264.231.447       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 6.579.389                                    | 12.317.937        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 13.158.778                                   | 20.648.215        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 19.738.167                                   | 28.978.492        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 26.317.556                                   | 37.308.770        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 32.896.945                                   | 45.639.047        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 39.476.334                                   | 53.969.324        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 46.055.723                                   | 62.299.602        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 52.635.112                                   | 70.629.879        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 59.214.501                                   | 78.960.157        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 65.793.890                                   | 87.290.434        |

**9. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Trang**

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Trang

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 64.294.458                                   | 77.256.046        |
| 2                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 75.010.201                                   | 89.467.444        |
| 3                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 85.725.944                                   | 101.678.842       |
| 4                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 96.441.687                                   | 113.890.240       |
| 5                                 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 107.157.430                                  | 126.101.638       |

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 6                                         | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 124.195.295                                  | 145.258.196       |
| 7                                         | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 135.485.776                                  | 158.100.972       |
| 8                                         | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 146.776.258                                  | 170.943.748       |
| 9                                         | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 158.066.739                                  | 183.786.524       |
| 10                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 169.357.220                                  | 196.629.300       |
| 11                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 180.647.702                                  | 209.472.076       |
| 12                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 191.938.183                                  | 222.314.852       |
| 13                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 203.228.664                                  | 235.157.628       |
| 14                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 214.519.146                                  | 248.000.404       |
| 15                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 225.809.627                                  | 260.843.180       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 6.687.097                                    | 12.524.491        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 13.374.193                                   | 21.061.322        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 20.061.290                                   | 29.598.153        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 26.748.387                                   | 38.134.984        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 33.435.484                                   | 46.671.815        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 40.122.580                                   | 55.208.646        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 46.809.677                                   | 63.745.477        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 53.496.774                                   | 72.282.308        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 60.183.871                                   | 80.819.139        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 66.870.967                                   | 89.355.970        |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Trang

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 63.479.231                                   | 76.535.744        |
| 2                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 74.059.103                                   | 88.627.092        |
| 3                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 84.638.974                                   | 100.718.439       |
| 4                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 95.218.846                                   | 112.809.787       |
| 5                                 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 105.798.718                                  | 124.901.134       |
| 6                                 | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 127.837.578                                  | 147.121.743       |
| 7                                 | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 139.459.176                                  | 160.133.932       |
| 8                                 | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 151.080.774                                  | 173.146.121       |
| 9                                 | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 162.702.372                                  | 186.158.311       |
| 10                                | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 174.323.970                                  | 199.170.500       |
| 11                                | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 185.945.568                                  | 212.182.690       |
| 12                                | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 197.567.166                                  | 225.194.879       |
| 13                                | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 209.188.764                                  | 238.207.068       |
| 14                                | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 220.810.362                                  | 251.219.258       |
| 15                                | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 232.431.960                                  | 264.231.447       |



| II |                                  | RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỚP)       |            |
|----|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|    |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1  | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 6.579.389                             | 12.317.937 |
| 2  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 13.158.778                            | 20.648.215 |
| 3  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 19.738.167                            | 28.978.492 |
| 4  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 26.317.556                            | 37.308.770 |
| 5  | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 32.896.945                            | 45.639.047 |
| 6  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 39.476.334                            | 53.969.324 |
| 7  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 46.055.723                            | 62.299.602 |
| 8  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 52.635.112                            | 70.629.879 |
| 9  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 59.214.501                            | 78.960.157 |
| 10 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 65.793.890                            | 87.290.434 |

10. Khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với các cấp trữ lượng rừng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này, được xác định theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \left[ \frac{(Gb - Ga)}{(Tb - Ta)} \right] \times (Tt - Ta)$$

Trong đó:

- Gt: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá.
- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.
- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.
- Ta: trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.
- Tb: trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Mục này.
- Tt: trữ lượng rừng cần xác định khung giá

## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK ĐỎA

### 1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Đắk Sơ Mei

a) Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Đắk Sơ Mei (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|-----|--------------------|------------------------------------------|------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 33.155.710                               | 51.334.033 |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 49.882.230                               | 72.984.674 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 60.579.890                               | 88.310.827  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 71.497.247                               | 104.463.329 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.007.341                               | 112.123.950 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.171.868                               | 120.358.466 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 81.681.961                               | 128.592.981 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.192.055                               | 136.253.603 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.356.582                               | 144.488.119 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.866.675                               | 152.148.740 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 95.031.203                               | 160.383.256 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 98.541.296                               | 168.043.877 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.705.824                              | 175.704.499 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 105.215.917                              | 183.365.121 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 111.544.972                              | 197.538.576 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 114.709.499                              | 204.625.304 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 117.528.461                              | 211.712.031 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 120.692.988                              | 218.798.759 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 123.511.949                              | 225.311.593 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 126.330.911                              | 231.824.426 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 129.495.438                              | 238.337.260 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 132.314.400                              | 244.276.200 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 134.787.795                              | 250.789.033 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 137.606.757                              | 256.727.973 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 168.634.294                              | 315.691.264 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 181.001.272                              | 342.516.493 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 193.368.250                              | 369.341.721 |

b) Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Đắk Sơ Mei

- Loài cây: Sao đen

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 34.533.444                               | 42.180.734  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 47.096.422                               | 55.620.006  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 56.703.942                               | 66.208.104  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 66.637.817                               | 77.222.085  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 68.874.152                               | 80.386.229  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 71.347.493                               | 83.979.251  |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.891.037                               | 87.664.672  |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.571.125                               | 91.572.115  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.396.455                               | 95.715.721  |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 82.376.278                               | 100.110.536 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 85.520.436                               | 104.772.560 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 88.839.397                               | 109.718.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 92.344.296                               | 114.967.406 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.046.976                               | 120.537.593 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.960.038                               | 126.449.861 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 104.096.881                              | 132.726.000 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 108.471.761                              | 139.389.189 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 113.099.842                              | 146.464.083 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 117.997.251                              | 153.976.908 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 123.181.144                              | 161.955.560 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 128.669.772                              | 170.429.712 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 134.482.546                              | 179.430.928 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 140.640.113                              | 188.992.781 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 147.164.437                              | 199.150.984 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 152.802.527                              | 207.821.591 |

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 40.229.651                               | 70.847.408  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.634.486                               | 89.629.026  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 66.184.206                               | 101.768.189 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.056.601                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 78.227.539                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 315.751.452 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 183.588.794                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 206.071.261                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 258.675.003                              | 528.850.164 |
| 29  | Giá trị rừng năm 45 | 278.747.768                              | 574.871.317 |

**2. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã A Dək**

a) Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã A Dək (Loại cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.155.710                               | 51.334.033  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 49.882.230                               | 72.984.674  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 60.579.890                               | 88.310.827  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 71.497.247                               | 104.463.329 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.007.341                               | 112.123.950 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.171.868                               | 120.358.466 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 81.681.961                               | 128.592.981 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.192.055                               | 136.253.603 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.356.582                               | 144.488.119 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.866.675                               | 152.148.740 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 95.031.203                               | 160.383.256 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 98.541.296                               | 168.043.877 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.705.824                              | 175.704.499 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 105.215.917                              | 183.365.121 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 111.544.972                              | 197.538.576 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 114.709.499                              | 204.625.304 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 117.528.461                              | 211.712.031 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 120.692.988                              | 218.798.759 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 123.511.949                              | 225.311.593 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 126.330.911                              | 231.824.426 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 129.495.438                              | 238.337.260 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 132.314.400                              | 244.276.200 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 134.787.795                              | 250.789.033 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 137.606.757                              | 256.727.973 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 168.634.294                              | 315.691.264 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 181.001.272                              | 342.516.493 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 193.368.250                              | 369.341.721 |

172



b) Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã A Dưk (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 40.229.651                               | 70.847.408  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.634.486                               | 89.629.026  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 66.184.206                               | 101.768.189 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.056.601                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 78.227.539                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 183.588.794                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 206.071.261                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 258.675.003                              | 528.850.164 |
| 29  | Giá trị rừng năm 45 | 278.747.768                              | 574.871.317 |

3. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Glar (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 40.229.651                               | 70.847.408  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 56.634.486                               | 89.629.026  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 66.184.206                               | 101.768.189 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.056.601                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 78.227.539                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 183.588.794                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 206.071.261                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 258.675.003                              | 528.850.164 |
| 29  | Giá trị rừng năm 45 | 278.747.768                              | 574.871.317 |

**4. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Hà Đông**

a) Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Hà Đông (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 33.155.710                               | 51.334.033  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 49.882.230                               | 72.984.674  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 60.579.890                               | 88.310.827  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4 | 71.497.247                               | 104.463.329 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5 | 75.007.341                               | 112.123.950 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6 | 78.171.868                               | 120.358.466 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7 | 81.681.961                               | 128.592.981 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8 | 85.192.055                               | 136.253.603 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.356.582                               | 144.488.119 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.866.675                               | 152.148.740 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 95.031.203                               | 160.383.256 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 98.541.296                               | 168.043.877 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.705.824                              | 175.704.499 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 105.215.917                              | 183.365.121 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 111.544.972                              | 197.538.576 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 114.709.499                              | 204.625.304 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 117.528.461                              | 211.712.031 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 120.692.988                              | 218.798.759 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 123.511.949                              | 225.311.593 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 126.330.911                              | 231.824.426 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 129.495.438                              | 238.337.260 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 132.314.400                              | 244.276.200 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 134.787.795                              | 250.789.033 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 137.606.757                              | 256.727.973 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 168.634.294                              | 315.691.264 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 181.001.272                              | 342.516.493 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 193.368.250                              | 369.341.721 |

b) Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Hà Đông (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 40.229.651                               | 70.847.408  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.634.486                               | 89.629.026  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 66.184.206                               | 101.768.189 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.056.601                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 78.227.539                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 210.534.915 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 183.588.794                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 206.071.261                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 258.675.003                              | 528.850.164 |
| 29  | Giá trị rừng năm 45 | 278.747.768                              | 574.871.317 |

### 5. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Hải Yang

- Loài cây: Sao đen

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 34.533.444                               | 42.180.734  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 47.096.422                               | 55.620.006  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 56.703.942                               | 66.208.104  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 66.637.817                               | 77.222.085  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 68.874.152                               | 80.386.229  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 71.347.493                               | 83.979.251  |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.891.037                               | 87.664.672  |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.571.125                               | 91.572.115  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.396.455                               | 95.715.721  |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 82.376.278                               | 100.110.536 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 85.520.436                               | 104.772.560 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 88.839.397                               | 109.718.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 92.344.296                               | 114.967.406 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.046.976                               | 120.537.593 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.960.038                               | 126.449.861 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 104.096.881                              | 132.726.000 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 108.471.761                              | 139.389.189 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 113.099.842                              | 146.464.083 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 117.997.251                              | 153.976.908 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 123.181.144                              | 161.955.560 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 128.669.772                              | 170.429.712 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 134.482.546                              | 179.430.928 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 140.640.113                              | 188.992.781 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 147.164.437                              | 199.150.984 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 152.802.527                              | 207.821.591 |

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 40.229.651                               | 70.847.408  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.634.486                               | 89.629.026  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 66.184.206                               | 101.768.189 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.056.601                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 78.227.539                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 183.588.794                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 206.071.261                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 258.675.003                              | 528.850.164 |
| 29  | Giá trị rừng năm 45 | 278.747.768                              | 574.871.317 |

- Loài cây: Thông 2 lá

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|-----|--------------------|------------------------------------------|------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 31.758.656                               | 49.148.241 |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 47.038.832                               | 65.895.383 |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 56.782.756                               | 77.263.419 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 66.328.867                               | 88.600.799  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 68.038.253                               | 91.989.244  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 69.951.078                               | 95.820.855  |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 71.898.402                               | 99.760.063  |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 73.944.290                               | 103.937.459 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 76.095.021                               | 108.368.216 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 78.357.274                               | 113.068.471 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 80.738.152                               | 118.055.393 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 83.245.213                               | 123.347.241 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 85.886.493                               | 128.963.440 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 88.670.542                               | 134.924.651 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 91.606.456                               | 141.252.852 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 94.703.907                               | 147.971.418 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 97.973.186                               | 155.105.218 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 101.425.238                              | 162.680.700 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 105.071.706                              | 170.726.001 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 108.924.973                              | 179.271.047 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 112.998.214                              | 188.347.673 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 117.305.440                              | 197.989.739 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 121.861.557                              | 208.233.266 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 126.682.418                              | 219.116.565 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 129.289.807                              | 223.843.217 |

**6. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Băng  
(Loài cây: Thông ba lá)**

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.155.710                               | 51.334.033  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 49.882.230                               | 72.984.674  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 60.579.890                               | 88.310.827  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 71.497.247                               | 104.463.329 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.007.341                               | 112.123.950 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.171.868                               | 120.358.466 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 81.681.961                               | 128.592.981 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.192.055                               | 136.253.603 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.356.582                               | 144.488.119 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.866.675                               | 152.148.740 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 95.031.203                               | 160.383.256 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 98.541.296                               | 168.043.877 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.705.824                              | 175.704.499 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 105.215.917                              | 183.365.121 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 111.544.972                              | 197.538.576 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 114.709.499                              | 204.625.304 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 117.528.461                              | 211.712.031 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 120.692.988                              | 218.798.759 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 123.511.949                              | 225.311.593 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 126.330.911                              | 231.824.426 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 129.495.438                              | 238.337.260 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 132.314.400                              | 244.276.200 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 134.787.795                              | 250.789.033 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 137.606.757                              | 256.727.973 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 168.634.294                              | 315.691.264 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 181.001.272                              | 342.516.493 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 193.368.250                              | 369.341.721 |

**7. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Pết**

a) Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Pết (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.155.710                               | 51.334.033  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 49.882.230                               | 72.984.674  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 60.579.890                               | 88.310.827  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 71.497.247                               | 104.463.329 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.007.341                               | 112.123.950 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.171.868                               | 120.358.466 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 81.681.961                               | 128.592.981 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.192.055                               | 136.253.603 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.356.582                               | 144.488.119 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.866.675                               | 152.148.740 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 95.031.203                               | 160.383.256 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 98.541.296                               | 168.043.877 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.705.824                              | 175.704.499 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 105.215.917                              | 183.365.121 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 111.544.972                              | 197.538.576 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 114.709.499                              | 204.625.304 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 117.528.461                              | 211.712.031 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 120.692.988                              | 218.798.759 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 123.511.949                              | 225.311.593 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 126.330.911                              | 231.824.426 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 129.495.438                              | 238.337.260 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 132.314.400                              | 244.276.200 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 134.787.795                              | 250.789.033 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 137.606.757                              | 256.727.973 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 168.634.294                              | 315.691.264 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 181.001.272                              | 342.516.493 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 193.368.250                              | 369.341.721 |

b) Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Pết (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 40.229.651                               | 70.847.408  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.634.486                               | 89.629.026  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 66.184.206                               | 101.768.189 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.056.601                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 78.227.539                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 183.588.794                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 206.071.261                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 258.675.003                              | 528.850.164 |
| 29  | Giá trị rừng năm 45 | 278.747.768                              | 574.871.317 |



**8. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã K'Dang**  
(Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 40.229.651                               | 70.847.408  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.634.486                               | 89.629.026  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 66.184.206                               | 101.768.189 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.056.601                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 78.227.539                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 183.588.794                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 206.071.261                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 258.675.003                              | 528.850.164 |
| 29  | Giá trị rừng năm 45 | 278.747.768                              | 574.871.317 |

**9. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Kon Gang**

- Loài cây: Sao đen

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|-----|--------------------|------------------------------------------|------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 34.533.444                               | 42.180.734 |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 47.096.422                               | 55.620.006 |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 56.703.942                               | 66.208.104 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4 | 66.637.817                               | 77.222.085 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 68.874.152                               | 80.386.229  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 71.347.493                               | 83.979.251  |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 73.891.037                               | 87.664.672  |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 76.571.125                               | 91.572.115  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 79.396.455                               | 95.715.721  |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 82.376.278                               | 100.110.536 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 85.520.436                               | 104.772.560 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 88.839.397                               | 109.718.815 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 92.344.296                               | 114.967.406 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 96.046.976                               | 120.537.593 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 99.960.038                               | 126.449.861 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 104.096.881                              | 132.726.000 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 108.471.761                              | 139.389.189 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 113.099.842                              | 146.464.083 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 117.997.251                              | 153.976.908 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 123.181.144                              | 161.955.560 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 128.669.772                              | 170.429.712 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 134.482.546                              | 179.430.928 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 140.640.113                              | 188.992.781 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 147.164.437                              | 199.150.984 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 152.802.527                              | 207.821.591 |

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 40.229.651                               | 70.847.408  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.634.486                               | 89.629.026  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 66.184.206                               | 101.768.189 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.056.601                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 78.227.539                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 200.189.604 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 183.588.794                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 206.071.261                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 258.675.003                              | 528.850.164 |
| 29  | Giá trị rừng năm 45 | 278.747.768                              | 574.871.317 |

**10. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Tân Bình  
(Loài cây: Thông ba lá)**

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 40.229.651                               | 70.847.408  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.634.486                               | 89.629.026  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 66.184.206                               | 101.768.189 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.056.601                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 78.227.539                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 272.818.992 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 183.588.794                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 206.071.261                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 258.675.003                              | 528.850.164 |
| 29  | Giá trị rừng năm 45 | 278.747.768                              | 574.871.317 |

**11. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Trang**

a) Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Trang (Loại cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 33.155.710                               | 51.334.033  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 49.882.230                               | 72.984.674  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 60.579.890                               | 88.310.827  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 71.497.247                               | 104.463.329 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 75.007.341                               | 112.123.950 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 78.171.868                               | 120.358.466 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 81.681.961                               | 128.592.981 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.192.055                               | 136.253.603 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.356.582                               | 144.488.119 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.866.675                               | 152.148.740 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 95.031.203                               | 160.383.256 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 98.541.296                               | 168.043.877 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.705.824                              | 175.704.499 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 105.215.917                              | 183.365.121 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 111.544.972                              | 197.538.576 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 114.709.499                              | 204.625.304 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 117.528.461                              | 211.712.031 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 120.692.988                              | 218.798.759 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 123.511.949                              | 225.311.593 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 126.330.911                              | 231.824.426 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 129.495.438                              | 238.337.260 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 132.314.400                              | 244.276.200 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 134.787.795                              | 250.789.033 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 137.606.757                              | 256.727.973 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 168.634.294                              | 315.691.264 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 181.001.272                              | 342.516.493 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 193.368.250                              | 369.341.721 |



b) Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Trang (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 40.229.651                               | 70.847.408  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 56.634.486                               | 89.629.026  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 66.184.206                               | 101.768.189 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 76.056.601                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 78.227.539                               | 119.351.146 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 183.588.794                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 206.071.261                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 258.675.003                              | 528.850.164 |
| 29  | Giá trị rừng năm 45 | 278.747.768                              | 574.871.317 |

12. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn thị trấn Đak Đoa (Loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 40.229.651                               | 70.847.408  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 56.634.486                               | 89.629.026  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 66.184.206                               | 101.768.189 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4 | 76.056.601                               | 114.432.038 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5 | 78.227.539                               | 119.351.146 |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 80.631.317                               | 124.810.923 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 83.100.868                               | 130.482.011 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.702.249                               | 136.501.609 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.443.857                               | 142.891.914 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.334.627                               | 149.676.542 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 94.384.058                               | 156.880.611 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 97.602.258                               | 164.530.839 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 100.999.977                              | 172.655.646 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 104.588.652                              | 181.285.264 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 112.388.294                              | 200.189.604 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 116.625.964                              | 210.534.915 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 121.108.094                              | 221.526.482 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 125.850.255                              | 233.205.472 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 130.869.012                              | 245.615.674 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 136.181.983                              | 258.803.665 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 141.807.911                              | 272.818.992 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 147.766.731                              | 287.714.354 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 154.079.647                              | 303.545.812 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 159.299.051                              | 315.751.452 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 183.588.794                              | 374.778.716 |
| 27  | Giá trị rừng năm 35 | 206.071.261                              | 426.802.689 |
| 28  | Giá trị rừng năm 40 | 258.675.003                              | 528.850.164 |
| 29  | Giá trị rừng năm 45 | 278.747.768                              | 574.871.317 |

13. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng đối với các năm định giá không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Mục này được xác định theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \left[ \frac{(Gb - Ga)}{(Tb - Ta)} \right] \times (Tt - Ta)$$

Trong đó:

- Gt: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cần xác định khung giá.
- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Mục này.
- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Mục này.
- Ta: năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Mục này.
- Tb: năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Mục này.
- Tt: năm định giá cần xác định khung giá



## Phụ lục IX

**KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT TRÊN  
ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK PƠ**

**I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ  
RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK PƠ**

**1. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã An Thành**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 49.574.699                                   | 63.856.154        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 57.837.148                                   | 74.498.846        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 66.099.598                                   | 85.141.538        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 74.362.048                                   | 95.784.230        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 82.624.498                                   | 106.426.923       |

**2. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Cư An**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 49.574.699                                   | 63.856.154        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 57.837.148                                   | 74.498.846        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 66.099.598                                   | 85.141.538        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 74.362.048                                   | 95.784.230        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 82.624.498                                   | 106.426.923       |

**3. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hà Tam**

**a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hà Tam**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.089.576                                    | 9.064.262         |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.179.151                                   | 18.128.524        |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 21.268.727                                   | 27.192.786        |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 28.358.302                                   | 36.257.048        |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 35.447.878                                   | 45.321.310        |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 47.923.474                                   | 60.579.619        |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 55.910.719                                   | 70.676.222        |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 63.897.965                                   | 80.772.826        |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 71.885.210                                   | 90.869.429        |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 79.872.456                                   | 100.966.032       |
| 11                              | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 92.549.234                                   | 117.702.297       |
| 12                              | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 100.962.800                                  | 128.402.506       |
| 13                              | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 109.376.367                                  | 139.102.715       |
| 14                              | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 117.789.934                                  | 149.802.924       |

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 15                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 126.203.500                           | 160.503.133 |
| 16                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 134.617.067                           | 171.203.342 |
| 17                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 143.030.634                           | 181.903.551 |
| 18                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 151.444.201                           | 192.603.759 |
| 19                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 159.857.767                           | 203.303.968 |
| 20                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 168.271.334                           | 214.004.177 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Hà Tam

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |            |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 7.005.721                             | 8.935.423  |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 14.011.442                            | 17.870.846 |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 21.017.163                            | 26.806.269 |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 28.022.884                            | 35.741.691 |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 35.028.606                            | 44.677.114 |
| 6                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 42.034.327                            | 53.612.537 |
| 7                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 49.040.048                            | 62.547.960 |
| 8                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 56.045.769                            | 71.483.383 |
| 9                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 63.051.490                            | 80.418.806 |
| 10                       | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 70.057.211                            | 89.354.229 |

4. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Phú An

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 49.574.699                            | 63.856.154  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 57.837.148                            | 74.498.846  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 66.099.598                            | 85.141.538  |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 74.362.048                            | 95.784.230  |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 82.624.498                            | 106.426.923 |

5. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ya Hội

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ya Hội

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                 |                                       |            |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)  | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                 | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha | 7.089.576                             | 9.064.262  |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha | 14.179.151                            | 18.128.524 |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha | 21.268.727                            | 27.192.786 |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha | 28.358.302                            | 36.257.048 |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha | 35.447.878                            | 45.321.310 |
| 6                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha | 42.537.454                            | 54.385.572 |
| 7                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha | 49.627.029                            | 63.449.834 |



| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 8                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 63.897.965                            | 80.772.826  |
| 9                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 71.885.210                            | 90.869.429  |
| 10                       | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 79.872.456                            | 100.966.032 |
| 11                       | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 92.549.234                            | 117.702.297 |
| 12                       | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 100.962.800                           | 128.402.506 |
| 13                       | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 109.376.367                           | 139.102.715 |
| 14                       | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 117.789.934                           | 149.802.924 |
| 15                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 126.203.500                           | 160.503.133 |
| 16                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 134.617.067                           | 171.203.342 |
| 17                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 143.030.634                           | 181.903.551 |
| 18                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 151.444.201                           | 192.603.759 |
| 19                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 159.857.767                           | 203.303.968 |
| 20                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 168.271.334                           | 214.004.177 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ya Hội

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 1                        | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 7.005.721                             | 8.935.423   |
| 2                        | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 14.011.442                            | 17.870.846  |
| 3                        | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 21.017.163                            | 26.806.269  |
| 4                        | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 28.022.884                            | 35.741.691  |
| 5                        | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 35.028.606                            | 44.677.114  |
| 6                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 49.574.699                            | 63.856.154  |
| 7                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 57.837.148                            | 74.498.846  |
| 8                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 66.099.598                            | 85.141.538  |
| 9                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 74.362.048                            | 95.784.230  |
| 10                       | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 82.624.498                            | 106.426.923 |
| 11                       | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 87.023.690                            | 110.515.390 |
| 12                       | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 94.934.935                            | 120.562.244 |
| 13                       | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 102.846.179                           | 130.609.098 |
| 14                       | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 110.757.424                           | 140.655.951 |
| 15                       | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 118.668.668                           | 150.702.805 |
| 16                       | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 126.579.913                           | 160.749.659 |
| 17                       | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 134.491.157                           | 170.796.512 |
| 18                       | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 142.402.402                           | 180.843.366 |
| 19                       | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 150.313.646                           | 190.890.220 |
| 20                       | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 158.224.891                           | 200.937.073 |

6. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Yang Bắc

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                 |                                       |            |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)  | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |            |
|                          |                                 | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa |
| 1                        | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha | 49.574.699                            | 63.856.154 |

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH |                                  |                                       |             |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| TT                       | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|                          |                                  | Giá tối thiểu                         | Giá tối đa  |
| 2                        | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 57.837.148                            | 74.498.846  |
| 3                        | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 66.099.598                            | 85.141.538  |
| 4                        | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 74.362.048                            | 95.784.230  |
| 5                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 82.624.498                            | 106.426.923 |

7. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với các cấp trữ lượng rừng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Mục này, được xác định theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \left[ \frac{(Gb - Ga)}{(Tb - Ta)} \right] \times (Tt - Ta)$$

Trong đó:

- Gt: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá.
- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Mục này.
- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Mục này.
- Ta: trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Mục này.
- Tb: trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Mục này.
- Tt: trữ lượng rừng cần xác định khung giá

## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK PƠ

### 1. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Hà Tam

a) Khung giá rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn xã Hà Tam (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 33.155.710                               | 51.334.033  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 49.882.230                               | 72.984.674  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 60.579.890                               | 88.310.827  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4 | 71.497.247                               | 104.463.329 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5 | 75.007.341                               | 112.123.950 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6 | 78.171.868                               | 120.358.466 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7 | 81.681.961                               | 128.592.981 |



| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     |                                          |             |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 85.192.055                               | 136.253.603 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 88.356.582                               | 144.488.119 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 91.866.675                               | 152.148.740 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 95.031.203                               | 160.383.256 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 98.541.296                               | 168.043.877 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 101.705.824                              | 175.704.499 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 105.215.917                              | 183.365.121 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 108.380.444                              | 190.451.848 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 111.544.972                              | 197.538.576 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 114.709.499                              | 204.625.304 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 117.528.461                              | 211.712.031 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 120.692.988                              | 218.798.759 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 123.511.949                              | 225.311.593 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 126.330.911                              | 231.824.426 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 129.495.438                              | 238.337.260 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 132.314.400                              | 244.276.200 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 134.787.795                              | 250.789.033 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 137.606.757                              | 256.727.973 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 168.634.294                              | 315.691.264 |

b) Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Hà Tam (loài cây: Thông ba lá)

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |               |
|-----|---------------------|------------------------------------------|---------------|
|     |                     | Giá tối đa                               | Giá tối thiểu |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 72.756.674                               | 42.368.195    |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 92.523.185                               | 59.885.973    |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 105.467.201                              | 70.360.553    |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 119.239.517                              | 81.506.691    |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 124.231.999                              | 83.824.379    |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 129.782.783                              | 86.410.171    |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 135.563.650                              | 89.099.276    |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 141.713.005                              | 91.960.173    |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 148.254.338                              | 95.003.837    |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 155.212.634                              | 98.241.943    |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 162.614.473                              | 101.686.915   |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 170.488.128                              | 105.351.968   |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 178.863.673                              | 109.251.162   |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 187.773.100                              | 113.399.457   |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 197.250.443                              | 117.812.765   |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 207.331.900                              | 122.508.018   |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 218.055.981                              | 127.503.229   |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 229.463.649                              | 132.817.561   |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 241.598.479                              | 138.471.401   |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 254.506.822                              | 144.486.440   |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 268.237.985                              | 150.885.755   |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |               |
|-----|---------------------|------------------------------------------|---------------|
|     |                     | Giá tối đa                               | Giá tối thiểu |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 282.844.417                              | 157.693.894   |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 298.381.912                              | 164.936.978   |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 314.909.819                              | 172.642.794   |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 327.869.731                              | 179.370.740   |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 391.674.947                              | 213.216.388   |

**2. Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Phú An (loài cây: Thông ba lá)**

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |               |
|-----|---------------------|------------------------------------------|---------------|
|     |                     | Giá tối đa                               | Giá tối thiểu |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 72.756.674                               | 42.368.195    |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 92.523.185                               | 59.885.973    |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 105.467.201                              | 70.360.553    |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 119.239.517                              | 81.506.691    |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 124.231.999                              | 83.824.379    |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 129.782.783                              | 86.410.171    |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 135.563.650                              | 89.099.276    |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 141.713.005                              | 91.960.173    |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 148.254.338                              | 95.003.837    |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 155.212.634                              | 98.241.943    |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 162.614.473                              | 101.686.915   |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 170.488.128                              | 105.351.968   |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 178.863.673                              | 109.251.162   |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 187.773.100                              | 113.399.457   |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 197.250.443                              | 117.812.765   |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 207.331.900                              | 122.508.018   |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 218.055.981                              | 127.503.229   |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 229.463.649                              | 132.817.561   |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 241.598.479                              | 138.471.401   |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 254.506.822                              | 144.486.440   |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 268.237.985                              | 150.885.755   |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 282.844.417                              | 157.693.894   |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 298.381.912                              | 164.936.978   |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 314.909.819                              | 172.642.794   |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 327.869.731                              | 179.370.740   |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 391.674.947                              | 213.216.388   |



### 3. Khung giá rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Ya Hội

- Loài cây: Keo tai tượng

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 45.418.087                               | 51.771.940  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 67.801.554                               | 74.598.430  |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 83.465.796                               | 90.812.565  |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 86.533.557                               | 94.635.199  |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 89.446.194                               | 98.351.398  |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 92.546.695                               | 102.307.291 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 95.515.572                               | 106.186.734 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 99.028.937                               | 110.669.395 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 102.768.914                              | 115.441.188 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 107.562.348                              | 121.654.218 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 112.379.884                              | 127.891.349 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 117.223.075                              | 134.154.137 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 122.093.578                              | 140.444.236 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 126.993.153                              | 146.763.407 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 131.923.676                              | 153.113.526 |

- Loài cây: Thông ba lá

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |               |
|-----|---------------------|------------------------------------------|---------------|
|     |                     | Giá tối đa                               | Giá tối thiểu |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 72.756.674                               | 42.368.195    |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 92.523.185                               | 59.885.973    |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 105.467.201                              | 70.360.553    |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 119.239.517                              | 81.506.691    |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 124.231.999                              | 83.824.379    |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 129.782.783                              | 86.410.171    |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 135.563.650                              | 89.099.276    |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 141.713.005                              | 91.960.173    |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 148.254.338                              | 95.003.837    |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 155.212.634                              | 98.241.943    |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 162.614.473                              | 101.686.915   |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 170.488.128                              | 105.351.968   |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 178.863.673                              | 109.251.162   |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 187.773.100                              | 113.399.457   |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 197.250.443                              | 117.812.765   |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 207.331.900                              | 122.508.018   |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 218.055.981                              | 127.503.229   |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 229.463.649                              | 132.817.561   |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 241.598.479                              | 138.471.401   |

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |               |
|-----|---------------------|------------------------------------------|---------------|
|     |                     | Giá tối đa                               | Giá tối thiểu |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 254.506.822                              | 144.486.440   |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 268.237.985                              | 150.885.755   |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 282.844.417                              | 157.693.894   |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 298.381.912                              | 164.936.978   |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 314.909.819                              | 172.642.794   |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 327.869.731                              | 179.370.740   |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 391.674.947                              | 213.216.388   |

4. Khung giá rừng đối với rừng rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng đối với các năm định giá không quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục này được xác định theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \left[ \frac{(G_b - G_a)}{(T_b - T_a)} \right] \times (T_t - T_a)$$

Trong đó:

- $G_t$ : giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cần xác định khung giá.
- $G_a$ : giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục này.
- $G_b$ : giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục này.
- $T_a$ : năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục này.
- $T_b$ : năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục này.
- $T_t$ : năm định giá cần xác định khung giá.



## Phụ lục X

**KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT TRÊN  
ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CƠ**

**I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ  
RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CƠ**

**1. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Din**

| <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                       | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                 |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 42.651.111                                   | 55.820.021        |
| 2                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 49.759.630                                   | 64.753.667        |
| 3                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 56.868.148                                   | 73.687.312        |
| 4                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 63.976.667                                   | 82.620.957        |
| 5                               | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 71.085.185                                   | 91.554.602        |
| 6                               | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 105.001.816                                  | 125.937.786       |
| 7                               | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 114.547.435                                  | 137.185.026       |
| 8                               | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 124.093.055                                  | 148.432.266       |
| 9                               | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 133.638.674                                  | 159.679.506       |
| 10                              | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 143.184.294                                  | 170.926.745       |
| 11                              | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 152.729.914                                  | 182.173.985       |
| 12                              | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 162.275.533                                  | 193.421.225       |
| 13                              | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 171.821.153                                  | 204.668.464       |
| 14                              | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 181.366.773                                  | 215.915.704       |
| 15                              | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 190.912.392                                  | 227.162.944       |

**2. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Dom**

a) Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Dom

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.265.926                                    | 11.723.315        |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.531.852                                   | 21.228.481        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 21.797.778                                   | 30.733.647        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.063.703                                   | 40.238.813        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 36.329.629                                   | 49.743.978        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 46.709.252                                   | 62.371.020        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 54.494.127                                   | 72.396.498        |
| 8                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 62.279.003                                   | 82.421.976        |
| 9                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 70.063.878                                   | 92.447.455        |
| 10                                | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 77.848.753                                   | 102.472.933       |
| 11                                | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 115.351.746                                  | 148.926.778       |
| 12                                | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 125.838.268                                  | 162.263.926       |
| 13                                | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 136.324.791                                  | 175.601.074       |
| 14                                | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 146.811.313                                  | 188.938.222       |
| 15                                | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 157.297.835                                  | 202.275.370       |
| 16                                | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 167.784.358                                  | 215.612.518       |

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 178.270.880                                  | 228.949.667       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 188.757.402                                  | 242.286.815       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 199.243.925                                  | 255.623.963       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 209.730.447                                  | 268.961.111       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.467.602                                    | 12.545.719        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.935.205                                   | 22.873.289        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.402.807                                   | 33.200.859        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.870.410                                   | 43.528.429        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.338.012                                   | 53.855.999        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 44.805.615                                   | 64.183.569        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 52.273.217                                   | 74.511.139        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 59.740.819                                   | 84.838.709        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 67.208.422                                   | 95.166.279        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 74.676.024                                   | 105.493.849       |
| <b>III RỪNG HỖN GIAO</b>                  |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 5.617.121                                    | 20.497.597        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 11.024.243                                   | 27.857.044        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 16.431.364                                   | 35.216.491        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 21.838.485                                   | 42.575.938        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 27.245.606                                   | 49.935.385        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 32.626.328                                   | 57.061.779        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 38.029.049                                   | 64.382.383        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 43.431.770                                   | 71.702.988        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 48.834.492                                   | 79.023.593        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 54.237.213                                   | 86.344.198        |

b) Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Dom

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.566.993                                    | 11.762.827        |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 15.133.985                                   | 21.307.504        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.700.978                                   | 30.852.182        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 30.267.970                                   | 40.396.859        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.834.963                                   | 49.941.537        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 42.651.111                                   | 55.820.021        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 49.759.630                                   | 64.753.667        |



| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 56.868.148                                   | 73.687.312        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 63.976.667                                   | 82.620.957        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 71.085.185                                   | 91.554.602        |
| 11                                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 105.001.816                                  | 125.937.786       |
| 12                                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 114.547.435                                  | 137.185.026       |
| 13                                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 124.093.055                                  | 148.432.266       |
| 14                                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 133.638.674                                  | 159.679.506       |
| 15                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 143.184.294                                  | 170.926.745       |
| 16                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 152.729.914                                  | 182.173.985       |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 162.275.533                                  | 193.421.225       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 171.821.153                                  | 204.668.464       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 181.366.773                                  | 215.915.704       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 190.912.392                                  | 227.162.944       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.725.469                                    | 12.147.801        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 15.450.938                                   | 22.077.453        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 23.176.407                                   | 32.007.105        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 30.901.876                                   | 41.936.757        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 38.627.345                                   | 51.866.409        |
| <b>III RỪNG HỖN GIAO</b>                  |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.657.164                                    | 27.082.598        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 15.014.329                                   | 36.347.047        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.371.493                                   | 45.611.496        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.728.658                                   | 54.875.945        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.085.822                                   | 64.140.394        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 42.256.138                                   | 71.034.690        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 49.248.828                                   | 79.904.114        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 56.241.518                                   | 88.773.537        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 63.234.207                                   | 97.642.961        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 70.226.897                                   | 106.512.384       |

### 3. Khung giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Kriêng

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.566.993                                    | 11.762.827        |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 15.133.985                                   | 21.307.504        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.700.978                                   | 30.852.182        |

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 30.267.970                                   | 40.396.859        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.834.963                                   | 49.941.537        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 42.651.111                                   | 55.820.021        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 49.759.630                                   | 64.753.667        |
| 8                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 56.868.148                                   | 73.687.312        |
| 9                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 63.976.667                                   | 82.620.957        |
| 10                                | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 71.085.185                                   | 91.554.602        |
| 11                                | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 105.001.816                                  | 125.937.786       |
| 12                                | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 114.547.435                                  | 137.185.026       |
| 13                                | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 124.093.055                                  | 148.432.266       |
| 14                                | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 133.638.674                                  | 159.679.506       |
| 15                                | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 143.184.294                                  | 170.926.745       |
| 16                                | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 152.729.914                                  | 182.173.985       |
| 17                                | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 162.275.533                                  | 193.421.225       |
| 18                                | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 171.821.153                                  | 204.668.464       |
| 19                                | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 181.366.773                                  | 215.915.704       |
| 20                                | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 190.912.392                                  | 227.162.944       |
| <b>II RỪNG HỖN GIAO</b>           |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.657.164                                    | 27.082.598        |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 15.014.329                                   | 36.347.047        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.371.493                                   | 45.611.496        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.728.658                                   | 54.875.945        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.085.822                                   | 64.140.394        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 42.256.138                                   | 71.034.690        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 49.248.828                                   | 79.904.114        |
| 8                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 56.241.518                                   | 88.773.537        |
| 9                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 63.234.207                                   | 97.642.961        |
| 10                                | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 70.226.897                                   | 106.512.384       |

#### 4. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Nan

a) Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Nan

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.265.926                                    | 11.723.315        |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.531.852                                   | 21.228.481        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 21.797.778                                   | 30.733.647        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.063.703                                   | 40.238.813        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 36.329.629                                   | 49.743.978        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 46.709.252                                   | 62.371.020        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 54.494.127                                   | 72.396.498        |
| 8                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 62.279.003                                   | 82.421.976        |



| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 70.063.878                                   | 92.447.455        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 77.848.753                                   | 102.472.933       |
| 11                                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 115.351.746                                  | 148.926.778       |
| 12                                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 125.838.268                                  | 162.263.926       |
| 13                                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 136.324.791                                  | 175.601.074       |
| 14                                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 146.811.313                                  | 188.938.222       |
| 15                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 157.297.835                                  | 202.275.370       |
| 16                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 167.784.358                                  | 215.612.518       |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 178.270.880                                  | 228.949.667       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 188.757.402                                  | 242.286.815       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 199.243.925                                  | 255.623.963       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 209.730.447                                  | 268.961.111       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỚP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.467.602                                    | 12.545.719        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.935.205                                   | 22.873.289        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.402.807                                   | 33.200.859        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.870.410                                   | 43.528.429        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.338.012                                   | 53.855.999        |
| <b>III RỪNG HỖN GIAO</b>                  |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 5.617.121                                    | 20.497.597        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 11.024.243                                   | 27.857.044        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 16.431.364                                   | 35.216.491        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 21.838.485                                   | 42.575.938        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 27.245.606                                   | 49.935.385        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 32.626.328                                   | 57.061.779        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 38.029.049                                   | 64.382.383        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 43.431.770                                   | 71.702.988        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 48.834.492                                   | 79.023.593        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 54.237.213                                   | 86.344.198        |

b) Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Nan

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 42.651.111                                   | 55.820.021        |
| 2                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 49.759.630                                   | 64.753.667        |
| 3                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 56.868.148                                   | 73.687.312        |
| 4                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 63.976.667                                   | 82.620.957        |

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 5                                 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 71.085.185                                   | 91.554.602        |
| 6                                 | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 105.001.816                                  | 125.937.786       |
| 7                                 | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 114.547.435                                  | 137.185.026       |
| 8                                 | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 124.093.055                                  | 148.432.266       |
| 9                                 | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 133.638.674                                  | 159.679.506       |
| 10                                | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 143.184.294                                  | 170.926.745       |
| 11                                | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 152.729.914                                  | 182.173.985       |
| 12                                | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 162.275.533                                  | 193.421.225       |
| 13                                | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 171.821.153                                  | 204.668.464       |
| 14                                | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 181.366.773                                  | 215.915.704       |
| 15                                | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 190.912.392                                  | 227.162.944       |
| <b>II RỪNG HỖN GIAO</b>           |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.657.164                                    | 27.082.598        |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 15.014.329                                   | 36.347.047        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.371.493                                   | 45.611.496        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.728.658                                   | 54.875.945        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.085.822                                   | 64.140.394        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 42.256.138                                   | 71.034.690        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 49.248.828                                   | 79.904.114        |
| 8                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 56.241.518                                   | 88.773.537        |
| 9                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 63.234.207                                   | 97.642.961        |
| 10                                | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 70.226.897                                   | 106.512.384       |

**5. Khung giá rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Pnôn**

a) Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Pnôn

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <i>Giá tối thiểu</i>                         | <i>Giá tối đa</i> |
| 1                                 | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.265.926                                    | 11.723.315        |
| 2                                 | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.531.852                                   | 21.228.481        |
| 3                                 | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 21.797.778                                   | 30.733.647        |
| 4                                 | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.063.703                                   | 40.238.813        |
| 5                                 | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 36.329.629                                   | 49.743.978        |
| 6                                 | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 46.709.252                                   | 62.371.020        |
| 7                                 | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 54.494.127                                   | 72.396.498        |
| 8                                 | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 62.279.003                                   | 82.421.976        |
| 9                                 | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 70.063.878                                   | 92.447.455        |
| 10                                | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 77.848.753                                   | 102.472.933       |
| 11                                | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 115.351.746                                  | 148.926.778       |
| 12                                | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 125.838.268                                  | 162.263.926       |
| 13                                | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 136.324.791                                  | 175.601.074       |
| 14                                | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 146.811.313                                  | 188.938.222       |



| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 15                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 157.297.835                                  | 202.275.370       |
| 16                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 167.784.358                                  | 215.612.518       |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 178.270.880                                  | 228.949.667       |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 188.757.402                                  | 242.286.815       |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 199.243.925                                  | 255.623.963       |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 209.730.447                                  | 268.961.111       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỪNG LÁ(RỪNG KHỚP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.467.602                                    | 12.545.719        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.935.205                                   | 22.873.289        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 22.402.807                                   | 33.200.859        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 29.870.410                                   | 43.528.429        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 37.338.012                                   | 53.855.999        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 44.805.615                                   | 64.183.569        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 52.273.217                                   | 74.511.139        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 59.740.819                                   | 84.838.709        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 67.208.422                                   | 95.166.279        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 74.676.024                                   | 105.493.849       |
| <b>III RỪNG HỖN GIAO</b>                  |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 5.617.121                                    | 20.497.597        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 11.024.243                                   | 27.857.044        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 16.431.364                                   | 35.216.491        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 21.838.485                                   | 42.575.938        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 27.245.606                                   | 49.935.385        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 32.626.328                                   | 57.061.779        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 38.029.049                                   | 64.382.383        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 43.431.770                                   | 71.702.988        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 48.834.492                                   | 79.023.593        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 54.237.213                                   | 86.344.198        |

b) Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Ia Pnôn

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b> |                                     |                                              |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                         | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                   |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                 | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 105.001.816                                  | 125.937.786       |
| 2                                 | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 114.547.435                                  | 137.185.026       |
| 3                                 | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 124.093.055                                  | 148.432.266       |
| 4                                 | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 133.638.674                                  | 159.679.506       |
| 5                                 | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 143.184.294                                  | 170.926.745       |
| 6                                 | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 152.729.914                                  | 182.173.985       |
| 7                                 | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 162.275.533                                  | 193.421.225       |
| 8                                 | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 171.821.153                                  | 204.668.464       |

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH</b>         |                                     |                                              |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 9                                         | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 181.366.773                                  | 215.915.704       |
| 10                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 190.912.392                                  | 227.162.944       |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG RỤNG LÁ(RỪNG KHỘP)</b> |                                     |                                              |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Khung giá rừng (Đơn vị tính: đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>                         | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.725.469                                    | 12.147.801        |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 15.450.938                                   | 22.077.453        |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 23.176.407                                   | 32.007.105        |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 30.901.876                                   | 41.936.757        |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 38.627.345                                   | 51.866.409        |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 46.707.262                                   | 63.863.816        |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 54.491.805                                   | 74.138.093        |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 62.276.349                                   | 84.412.371        |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 70.060.893                                   | 94.686.649        |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 77.845.436                                   | 104.960.927       |

6. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với các cấp trữ lượng rừng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Mục này, được xác định theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \left[ \frac{(G_b - G_a)}{(T_b - T_a)} \right] \times (T_t - T_a)$$

Trong đó:

- G<sub>t</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá.
- G<sub>a</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Mục này.
- G<sub>b</sub>: giá tối thiểu hoặc giá tối đa của cấp trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Mục này.
- T<sub>a</sub>: trữ lượng rừng cận dưới (trữ lượng rừng thấp hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Mục này.
- T<sub>b</sub>: trữ lượng rừng cận trên (trữ lượng rừng cao hơn) cấp trữ lượng rừng cần xác định khung giá quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Mục này.
- T<sub>t</sub>: trữ lượng rừng cần xác định khung giá.



## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CỜ

### 1. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn xã Ia Dom

- Loài cây: Điều

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1  | 122.102.363                              | 185.878.611 |
| 2   | Giá trị rừng năm 2  | 142.815.183                              | 210.981.379 |
| 3   | Giá trị rừng năm 3  | 161.437.810                              | 234.388.253 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4  | 178.032.649                              | 256.180.384 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5  | 187.266.078                              | 270.837.725 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6  | 197.062.198                              | 286.415.998 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7  | 206.214.850                              | 293.199.867 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8  | 214.475.046                              | 298.953.129 |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 221.785.936                              | 303.610.133 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 227.217.050                              | 306.231.048 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 230.648.646                              | 306.686.176 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 231.953.355                              | 304.837.556 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 230.705.694                              | 300.248.438 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 226.453.076                              | 292.454.253 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 219.584.087                              | 281.830.839 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 210.390.064                              | 268.655.974 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 198.844.901                              | 252.889.129 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 185.088.831                              | 234.655.197 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 169.561.019                              | 214.377.023 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 152.148.606                              | 191.924.389 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 133.021.542                              | 167.448.783 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 112.070.605                              | 140.821.340 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 96.719.612                               | 112.484.990 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 80.365.282                               | 82.330.873  |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 81.637.708                               | 83.072.379  |

- Loài cây: Tẻch

| STT | Năm định giá       | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|--------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                    | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 1   | Giá trị rừng năm 1 | 57.201.341                               | 86.326.832  |
| 2   | Giá trị rừng năm 2 | 72.723.025                               | 104.175.467 |
| 3   | Giá trị rừng năm 3 | 84.289.180                               | 118.254.815 |
| 4   | Giá trị rừng năm 4 | 96.290.241                               | 132.958.115 |
| 5   | Giá trị rừng năm 5 | 100.072.821                              | 139.385.858 |
| 6   | Giá trị rừng năm 6 | 104.190.902                              | 146.450.371 |
| 7   | Giá trị rừng năm 7 | 108.483.956                              | 153.828.417 |
| 8   | Giá trị rừng năm 8 | 113.024.999                              | 161.663.705 |

182

| STT | Năm định giá        | Khung giá rừng<br>(Đơn vị tính: đồng/ha) |             |
|-----|---------------------|------------------------------------------|-------------|
|     |                     | Giá tối thiểu                            | Giá tối đa  |
| 9   | Giá trị rừng năm 9  | 117.829.825                              | 169.985.360 |
| 10  | Giá trị rừng năm 10 | 122.915.239                              | 178.824.365 |
| 11  | Giá trị rừng năm 11 | 128.299.115                              | 188.213.675 |
| 12  | Giá trị rừng năm 12 | 134.000.462                              | 198.188.343 |
| 13  | Giá trị rừng năm 13 | 140.039.506                              | 208.785.658 |
| 14  | Giá trị rừng năm 14 | 146.437.757                              | 220.045.282 |
| 15  | Giá trị rừng năm 15 | 153.218.096                              | 232.009.404 |
| 16  | Giá trị rừng năm 16 | 160.404.864                              | 244.722.901 |
| 17  | Giá trị rừng năm 17 | 168.023.948                              | 258.233.507 |
| 18  | Giá trị rừng năm 18 | 176.102.887                              | 272.591.999 |
| 19  | Giá trị rừng năm 19 | 184.670.976                              | 287.852.387 |
| 20  | Giá trị rừng năm 20 | 193.759.371                              | 304.072.122 |
| 21  | Giá trị rừng năm 21 | 203.401.217                              | 321.312.313 |
| 22  | Giá trị rừng năm 22 | 213.631.769                              | 339.637.965 |
| 23  | Giá trị rừng năm 23 | 224.488.527                              | 359.118.221 |
| 24  | Giá trị rừng năm 24 | 236.011.381                              | 379.826.629 |
| 25  | Giá trị rừng năm 25 | 238.881.438                              | 384.534.103 |
| 26  | Giá trị rừng năm 30 | 257.348.487                              | 415.583.929 |

2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng đối với các năm định giá không quy định tại khoản 1 Mục này được xác định theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \left[ \frac{(Gb - Ga)}{(Tb - Ta)} \right] \times (Tt - Ta)$$

Trong đó:

- Gt: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cần xác định khung giá.

- Ga: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại khoản 1 Mục này.

- Gb: giá tối thiểu hoặc giá tối đa rừng trồng tại năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại khoản 1 Mục này.

- Ta: năm định giá cận dưới (năm trước) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại khoản 1 Mục này.

- Tb: năm định giá cận trên (năm sau) năm định giá cần xác định khung giá quy định tại khoản 1 Mục này.

- Tt: năm định giá cần xác định khung giá.